ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 205/BC-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 11 năm 2016*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 9581
Ngày: 11/11/16
Chuyển:

BÁO CÁO

Về việc Sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng cho học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn

Thực hiện sự chỉ đạo của Tỉnh ủy Quảng Ngãi tại Công văn số 1164/CV-TU ngày 14/10/2016 về việc báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị, Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi báo cáo như sau:

I. Tình hình triển khai, quán triệt chỉ thị số 10

1. Công tác học tập, quán triệt, tuyên truyền chỉ thị số 10

- UBND tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo có văn bản hướng dẫn, nhắc nhở các đơn vị xây dựng kế hoạch và tổ chức nghiên cứu, quán triệt, triển khai thực hiện và phổ biến chỉ thị số 10-CT/TW cho đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên và các tầng lớp nhân dân ở địa phương. Việc triển khai thực phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng cho học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn được xem là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm của ngành, được các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương đặc biệt quan tâm chỉ đạo thực hiện. Trên cơ sở chỉ đạo của tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ các huyện, thành phố hàng năm đều xây dựng kế hoạch, ban hành nhiều văn bản chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, kịp thời các nội dung theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo để thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng cho học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn.

- Hàng năm, Ban Chỉ đạo phổ cập của các huyện, thành phố đến các xã đều tổ chức họp định kỳ để quán triệt về việc triển khai thực hiện chỉ thị số 10, cũng như xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện công tác phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng cho học sinh sau trung học cơ sở. Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục các địa phương đã tổ chức quán triệt, tuyên truyền đến 100% hộ gia đình trên địa bàn; 100% cán bộ, đảng viên, giáo viên trong cơ quan về việc thực hiện Chỉ thị số 10 về phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng cho học sinh sau trung học cơ sở.

- Qua việc kiểm tra tại các đơn vị, địa phương, nhận thức, tinh thần, thái độ học tập của đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức nói chung và của cán bộ quản lý giáo dục, đội ngũ giáo viên nói riêng về việc triển khai quán triệt Chỉ thị số 10 đã tạo được những chuyển biến tích cực, các đơn vị địa phương đã tích cực triển khai đầy đủ các yêu cầu của các cấp ủy đảng về công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, huy động được nhiều lực lượng xã hội tham gia tích cực, chủ động trong việc xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; giáo viên ở các vùng khó khăn đã tích cực trong việc vận động học sinh đến trường; chính quyền địa phương tăng cường đầu tư về cơ sở vật chất, thực hiện các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho dạy học, nhất là ở các vùng có kinh tế - xã hội khó khăn.

2. Công tác kiểm tra, đôn đốc và ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 10

a) Công tác kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị số 10:

UBND tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành các văn bản hướng dẫn về việc triển khai thực hiện thường xuyên công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Sở Giáo dục và Đào tạo yêu cầu Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố (cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ các huyện, thành phố) xây dựng kế hoạch và triển khai đầy đủ theo sự chỉ đạo của Sở. Thành lập các đoàn kiểm tra công nhận phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi; kiểm tra công nhận duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở, trình UBND tỉnh ban hành quyết định công nhận các huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục theo quy định.

Thực hiện sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo đã triển khai tập huấn cho trên 300 cán bộ, giáo viên và nhân viên làm công tác phổ cập giáo dục của 100% xã thuộc 14 huyện, thành phố về công tác cập nhật số liệu lên hệ thống thông tin điện tử phổ cập giáo dục; chỉ đạo các địa phương tổ chức điều tra phổ cập giáo dục theo mẫu phiếu điều tra mới, hàng năm cập nhật bổ sung thông tin vào mẫu phiếu điều tra theo quy định.

b) Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, tổ chức thực hiện của ngành giáo dục và đào tạo: Sau khi Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng cho học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn được ban hành, UBND tỉnh ban hành các văn bản Quy phạm pháp luật như: Quyết định 176/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2012 của của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoan 2012-2015 và định hướng đến 2020; Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2012 của của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt Kế hoạch phát triển Đề án Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2012-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định 50/2012/QĐ-UBND ngày 27

tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định một số chính sách khuyến khích thực hiện xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và môi trường của tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định 305/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025; Quyết định 306/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh về phê duyệt đề án phổ cập GDMNTNT trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015; Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 27/10/2011 của HĐND tỉnh về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020.

3. Khái quát chung kết quả đạt được

Triển khai thực hiện Chỉ thị số 10-CT-/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng cho học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong thời gian qua đã đạt được một số kết quả như sau:

- Đã tạo được sự quan tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương và của toàn xã hội đối với công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ; các đơn vị, địa phương đã nhận thức được tầm quan trọng, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức nói chung và cán bộ quản lý giáo dục, đội ngũ giáo viên nói riêng có tinh thần, thái độ học tích cực, nhiệt tình trong công tác giảng dạy nói chung và thực hiện phổ cập giáo dục nói riêng.

- 100% huyện, thành phố đã giữ vững được duy trì phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở; chất lượng phổ cập giáo dục ngày càng được nâng lên; 100% huyện, thành phố đã được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi và đã gửi hồ sơ về Bộ Giáo dục và Đào tạo, đang chờ Bộ về kiểm tra công nhận.

- Toàn tỉnh đã điều tra lại phổ cập giáo dục theo mẫu phiếu mới và đã đưa thành công toàn bộ số liệu phổ cập giáo dục lên hệ thống thông tin điện tử phổ cập giáo dục toàn quốc; mỗi địa phương từ tỉnh đến các xã đều quy định một đầu mối để xử lí số liệu, làm sách số liệu trước khi đưa lên hệ thống.

- Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục từ tỉnh đến các địa phương được kiện toàn, bổ sung hàng năm, tổ chức họp và chỉ đạo kịp thời về công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ ở địa phương.

- Đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách, chế độ cho giáo viên và học sinh; cơ sở vật chất được tăng cường đầu tư tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, nhất là đối với các vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

II. Kết quả thực hiện Chỉ thị số 10

1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ và các giải pháp

a) Về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi

a.1) Các văn bản chỉ đạo, điều hành

Công tác PCGDMNTNT được đưa vào Nghị quyết, Chương trình hành động, Quyết định, kế hoạch và các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền, Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục từ cấp tỉnh đến cấp huyện và cấp cơ sở. *(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

a.2) Việc củng cố, mở rộng mạng lưới trường, lớp và tình hình học sinh mầm non: *(Báo cáo thời điểm 31/5/2016, so sánh với thời điểm 31/5/2011)*

Số trường, lớp, trường đạt chuẩn quốc gia, bán trú:

- Trường mầm non: Toàn tỉnh có 208 trường mầm non, mẫu giáo (trong đó 192 trường công lập, 16 trường tư thục). Số trường mầm non, mẫu giáo, lớp mẫu giáo 5 tuổi được mở rộng khắp các địa bàn, tạo điều kiện cho trẻ em 5 tuổi đến trường; Hiện nay, có 182/184 xã đã thành lập được trường mầm non, mẫu giáo, tỷ lệ 98,91%, còn 02 xã chưa thành lập trường, chỉ có tổ mẫu giáo hoặc các lớp mẫu giáo gắn với trường tiểu học (An Bình, Lý Sơn; Trà Giang, Trà Bồng đang làm thủ tục xin thành lập trường) vì dân số ít không đủ điều kiện thành lập trường.

So với năm 2011 (tháng 5/2011) giảm 04 trường, nguyên nhân toàn tỉnh chuyển bán công sang công lập để đảm bảo chỉ tiêu mỗi xã, phường, thị trấn có 01 trường MN công lập đã sáp nhập những xã, phường thị trấn có 02 trường MN công lập còn 01 trường.

Nhóm, lớp:

- Tổng số nhóm, lớp 1.830 nhóm/lớp trong các cơ sở GDMN. Trong đó có 213 nhóm trẻ, 1.617 lớp mẫu giáo. Số trường mầm non, mẫu giáo, lớp mẫu giáo 5 tuổi được mở rộng khắp các địa bàn, tạo điều kiện cho trẻ em 5 tuổi đến trường.

- So với năm 2011 giảm 04 lớp, nguyên nhân đa số trường xây dựng điểm trung tâm, điểm cụm tập trung trẻ, phân chia theo độ tuổi.

Số trường đạt chuẩn quốc gia: 52/208 trường, tỷ lệ 25%, tăng 32 trường, tăng 10%.

Số trường, lớp, trẻ ăn bán trú:

- Tổng số trường bán trú: 167/208 trường, tỷ lệ 80,3% (tăng 65 trường, tăng 32,19%).

- Tổng số bếp ăn 238 (tăng 127 bếp), trong đó có 172 bếp đạt yêu cầu (tăng 98 bếp).

- Số nhóm, lớp bán trú là 1.163/1.830 nhóm, lớp đạt tỷ lệ 63,56% (tăng 609 nhóm, lớp; tăng 30,21%); trong đó nhà trẻ 213/213 nhóm, mẫu giáo dưới 5 tuổi 601/774 lớp, mẫu giáo 5 tuổi 349/843 lớp, tỷ lệ 41,4%.

- Số trẻ được ăn bán trú: 33.897/51.473 trẻ ra lớp, tỷ lệ 65,85% (tăng 16.512 cháu, tăng 28,18%).

Đầu tư xây dựng:

HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết 08/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013 về nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 6 tháng cuối năm 2013 phê duyệt chủ trương, UBND tỉnh ban hành Quyết định 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 phân bổ kinh phí xây dựng 276 phòng học còn thiếu của mẫu giáo 5 tuổi.

Từ đầu năm 2012 đến nay, hầu hết các trường mẫu giáo, mầm non đều được đầu tư xây dựng, sửa chữa và nâng cấp để đảm bảo đủ điều kiện về cơ sở vật chất (CSVC) nhằm thực hiện đảm bảo tiến độ PCGDMNTNT.

Kết quả, từ năm 2012 đến tháng 30/9/2016 có 197/208 trường được xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp, tỷ lệ 94,71%. Tổng số phòng đã xây dựng hoàn thiện đưa vào sử dụng là 634 phòng, 195 phòng chức năng, 74 nhà bếp và 78 công trình vệ sinh độc lập cho trẻ, làm tường rào, cổng ngõ kiên cố cho 20 trường với tổng kinh phí là 565.970,881 triệu đồng; Trong đó số phòng do UBND các huyện thành phố bố trí kinh phí từ các nguồn Chương trình mục tiêu, 30A, Nông thôn mới, sự nghiệp, ngân sách của huyện, phòng Giáo dục là 315 phòng (kinh phí 389.447,207 triệu đồng), nguồn từ Đề án PCGDMNTNT của tỉnh xây dựng 225 phòng (kinh phí 125.601,306 triệu đồng), xã hội hóa 94 phòng (kinh phí 49.922,368 triệu đồng). Trong đó số phòng học đã xây dựng bố trí cho mẫu giáo năm tuổi là 460 phòng (xây dựng từ nguồn kinh phí do huyện bố trí và XHH 235 phòng, 225 nguồn từ Đề án PCGDMNTNT của tỉnh).

Ngoài ra, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã đề nghị Trung ương bố trí 94 phòng học mầm non của các huyện miền núi từ nguồn vốn Kiên cố hóa Trường lớp học và Nhà công vụ giáo viên (Công văn số 5308/UBND-VX ngày 14/11/2014 về việc danh mục đầu tư xây dựng trường mầm non thuộc Đề án kiến cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2014-2015 và lộ trình 2020).

Ngày 28/12/2015, UBND tỉnh ban hành Quyết định phân bổ nguồn vốn trái phiếu *(đợt 1)* cho 04 huyện miền núi (Trà Bồng, Ba Tơ, Sơn Tây và Tây Trà) để xây dựng 29 phòng học cho mẫu giáo 5 tuổi (kinh phí 1.206 triệu/1 phòng), hiện nay Sở Giáo dục đang tiến hành các thủ tục lựa chọn nhà thầu xây dựng. Số phòng học còn lại, sẽ tiếp tục bố trí kinh phí để xây dựng hoàn thiện.

Số học sinh mầm non:

- Tổng số trẻ mầm non đến trường 51.473/102.398 trẻ trong độ tuổi, đạt tỷ lệ 50,27%; tăng 5.324 cháu, tăng 7,69% (năm 2011: 46.149 cháu ra lớp/108.367 trẻ trong độ tuổi, tỷ lệ 42,58%). Trong đó, cháu trẻ nhà trẻ 5.466/41.638 trẻ trong độ tuổi, đạt tỷ lệ 13,13% (công lập 3.729 cháu, ngoài công lập 1.737 cháu); cháu

mẫu giáo: 46.007/60.760 trẻ trong độ tuổi, đạt tỷ lệ 75,72%, (công lập: 41.884 41.092 cháu, ngoài công lập 4.123).

- Số trẻ 5 tuổi huy động ra lớp: 16.648/16.632 trẻ phải phổ cập (trong đó có 35 cháu khuyết tật học hòa nhập), đạt tỷ lệ 99,89%; Tăng 1,2%

- Số trẻ học 2 buổi/ngày: 50.657/51.473cháu ra lớp, tỷ lệ 98,41% ; trong đó trẻ 5 tuổi đạt 100%; tăng 16.760 cháu, tăng 32,56%, riêng 5 tuổi tăng 47,71% (năm 2011: 33.897/51.473 trẻ ra lớp, tỷ lệ 65,85; riêng 5 tuổi 10.597/19.165, tỷ lệ 52,29%).

Việc chăm sóc, giáo dục đối với các lớp mẫu giáo 5 tuổi: 100% trường mầm non thực hiện nghiêm túc công tác chăm sóc, giáo dục trẻ; 100% trẻ đến trường được đảm bảo an toàn về cả thể chất lẫn tinh thần; được khám sức khỏe định kỳ và được theo dõi sức khỏe qua biểu đồ phát triển.

- Tỷ lệ trẻ mầm non suy dinh dưỡng (SDD) thể nhẹ cân 4,46%, giảm 4,44% (năm 2011: 8,9%); thể thấp còi 6,31%; giảm 3.69% (năm 2011: 10%). Trong đó: tỷ lệ trẻ nhà trẻ SDD thể nhẹ cân 2,7% (giảm 1,43%), thể thấp còi là 5% (giảm 0,25%); tỷ lệ trẻ mẫu giáo SDD thể nhẹ cân 4,68% (giảm 4,71%), số trẻ SDD thể thấp còi 6,47% (giảm 2,96%).

Tỷ lệ trẻ 5 tuổi SDD thể nhẹ cân 3,4%, giảm 5,99%; thể thấp còi 4%; giảm 5,43%. Tỷ lệ SDD tại các huyện miền núi giảm mạnh, năm 2011 có nhiều xã tỷ lệ SDD cả hai thể (nhẹ cân và thấp còi) trên 25% (Trà Thủy, Trà lâm, Trà Tân huyện Trà Bồng; Xã Sơn Liên, Sơn Màu huyện Sơn Sơn Tây; Long Sơn và Thanh An huyện Minh Long), trên 30% (Ba Khâm, Ba Sa, Ba Trang huyện Ba Tơ) Trên 40% (Trà Quân, Trà Lãnh huyện Tây Trà) đến nay đều không quá 15%.

Tỷ lệ trẻ em tại các cơ sở GDMN học chương trình GDMN:

- Có 208/208 trường thực hiện chương trình GDMN mới đại trà, tăng 168 trường (năm 2011 mới thực hiện thí điểm 40 trường).

- Triển khai thực hiện nghiêm túc bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi tại các lớp mẫu giáo 5 tuổi tại 100 trường có trẻ 5 tuổi học.

- Tổng số trẻ mầm non học chương trình GDMN: 51.473/51.473 trẻ đến trường, tỷ lệ 100%; tỷ lệ trẻ 5 tuổi học chương trình GDMN đạt 100%. Các CSGDMN đều thực hiện nghiêm túc chương trình, chất lượng ngày càng được nâng cao, đảm bảo chuẩn bị tốt tâm thế cho trẻ vào lớp 1.

a.3) Việc thực hiện chế độ, chính sách cho trẻ 5 tuổi (ăn trưa, miễn giảm học phí, chính sách hỗ trợ của địa phương):

Toàn tỉnh thực hiện nghiêm túc chế độ chính sách cho trẻ 5 tuổi theo quy định tại Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ Tướng Chính phủ. Từ năm 2012 đến tháng 5/2016 đã hỗ trợ ăn trưa và chi phí học tập cho trẻ như sau:

Kinh phí: Tổng kinh phi hỗ trợ cho trẻ: 51.600,066 triệu đồng; trong đó hỗ trợ chi phí học tập là 11.971,355 triệu (có 17.724 trẻ được hỗ trợ), hỗ trợ ăn trưa 38.722,791 triệu đồng (có 34.827 trẻ được hỗ trợ), hỗ trợ theo chính sách khác của Trung ương, địa phương 905,920 triệu đồng.

Khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện chế độ chính sách cho trẻ 5 tuổi:

- Việc cấp kinh phí hỗ trợ ăn trưa, chi phí học tập cho trẻ em năm tuổi những năm đầu và từ tháng 1/2016 đến nay còn chậm trễ, thiếu kịp thời, đặc biệt chi phí học tập từ tháng 9/2015 đến nay chưa cấp cho trẻ.

- Một số huyện chưa phân bổ kinh phí hỗ trợ cho trẻ kịp thời.

Từ đó, dẫn đến khó khăn trong việc tổ chức bán trú cho trẻ tại trường mầm non nhất là ở các huyện miền núi, kinh tế của phụ huynh rất khó khăn, không có tiền để đóng góp, bữa ăn trưa của trẻ tại trường chỉ được gói gọn trong số tiền nhà nước hỗ trợ.

Tác động của chế độ chính sách đối với trẻ em 5 tuổi:

Chính sách hỗ trợ ăn trưa, chi phí học tập và hỗ trợ theo chính sách khác của Trung ương, địa phương cho trẻ em 5 tuổi trong diện chính sách đã góp phần giảm bớt khó khăn cơ bản của gia đình trẻ, tạo điều kiện cho trẻ được đến trường, được ăn bán trú tại trường, mua sắm đồ dùng cho trẻ đến trường. Chính từ đó đã tăng tỷ lệ trẻ đến trường (nhất là vùng miền núi khó khăn, đặc biệt khó khăn), nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ góp phần hoàn thành, đảm bảo chất lượng và sự bền vững của công tác PCGDMNTNT của từng địa phương, của toàn tỉnh.

a.4) Thực trạng đội ngũ cán bộ, giáo viên mầm non *(so sánh với thời điểm tháng 5/2011):*

Số lượng, chất lượng:

- Số lượng: Toàn tỉnh có 3.445 cán bộ quản lý và giáo viên, tăng 962 người; Trong đó biên chế 2.589 chiếm tỷ lệ 75,15%, tăng 960 người. Chia ra:

+ CBQL 416 người (tăng 79 người); trong đó biên chế 394 đạt tỷ lệ 94,71% (trong công lập biên chế 100%); số biên chế tăng 95 người, tăng 6,01%.

+ Giáo viên: 3.029 (tăng 883 người); biên chế 2.195 cô đạt tỷ lệ 77,31% (tăng 865 người, tăng 15,34%). Riêng giáo viên dạy mẫu giáo 5 tuổi 1.227 người (công lập 1.158, tư thục 69), biên chế 1.057 người, ngoài biên chế 170 người. Tỷ lệ giáo viên/lớp, nhóm: Giáo viên dạy nhà trẻ 465 cô/213 nhóm, tỷ lệ 2,18; giáo viên dạy mẫu giáo 2.564 cô, trong đó giáo viên dạy mẫu giáo 5 tuổi 1.227 cô/843 lớp, tỷ lệ 1,46, mẫu giáo dưới 5 tuổi (lớp 3, 4 tuổi) 1.337 cô/774 lớp, tỷ lệ 1,73.

+ Tồn tại: Theo quy định CBQL trong toàn tỉnh còn thiếu 103 người; Giáo viên toàn tỉnh còn thiếu theo quy định tại Thông tư 06/TTLT-BGDĐT-BNV (Theo Đề án vị trí việc làm của tỉnh Quảng Ngãi đã trình bộ Nội vụ thẩm định để

thực hiện Thông tư liên tịch số 06/2015//TTLT-BGD ĐT-BNV tại mốc thời điểm lấy số liệu tháng 7/2015: tại thời điểm tháng 7/2015 biên chế GVMN thiếu 919 người; thời điểm cuối năm học 2015-2016 biên chế GVMN thiếu 857 người).

- Chất lượng:

+ Trình độ đào tạo: CBQL đạt chuẩn trở lên 416/416 người, tỷ lệ 100%, trong đó trên chuẩn 375/416, tỷ lệ 90,14% (tăng 220 người, tăng 44,14%). Giáo viên đạt chuẩn trở lên 3.029/3029, tỷ lệ 100%; tăng 2,05(Năm 2011 có 44 giáo viên chưa đạt chuẩn, tỷ lệ 2,05%); Trong đó trên chuẩn 1.775/3029, tỷ lệ 58,6% (tăng 1.168, tăng 30,32%). Riêng giáo viên dạy mẫu giáo 5 tuổi đạt chuẩn trở lên 1.227/1.227, tỷ lệ 100%; tăng 0,86% (năm 2011 có 11 giáo viên chưa đạt chuẩn, tỷ lệ 0,86%); trên chuẩn 919/1227 cô, tỷ lệ 74,9% (tăng 600 người, tăng 50%).

+ Sở giáo dục và Đào tạo đã tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non, đặc biệt quan tâm đến giáo viên mầm non dạy lớp năm tuổi, cụ thể:

Hàng năm phát động phong trào tự học, tự bồi dưỡng nhằm thực hiện cuộc vận động "Mỗi thầy, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo" và đã được triển khai đến các đơn vị để thực hiện.

Phối hợp với Trường Đại học Phạm Văn Đồng, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế mở các khóa đào tạo nâng chuẩn cho giáo viên mầm non. Trong từ 2010 đến nay, toàn tỉnh có 935 cô được đào tạo nâng chuẩn, trong đó đã tốt nghiệp 687 cô (nâng tỷ lệ giáo viên trên chuẩn lên 56,44%, tăng 28,88% so với năm 2010); số giáo viên dạy mẫu giáo năm tuổi được đào tạo nâng chuẩn là 560 cô, trong đó đã tốt nghiệp 425 cô (nâng tỷ lệ trên chuẩn lên 64,4%, tăng 39,53% so với năm 2010).

Từ 2013-2016, UBND tỉnh phân bổ **1.464,300** triệu đồng thực hiện Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (PCGDMNTNT) để đào tạo nâng chuẩn trình độ cho giáo viên dạy mẫu giáo 5 tuổi. Sở Giáo dục và Đào tạo đã hợp đồng với trường Đại học Phạm Văn Đồng mở 02 lớp đào tạo nâng chuẩn cho 72 giáo viên (01 lớp từ THPSMN lên CĐSPMN có 36 giáo viên và 01 lớp từ THSPMN lên ĐHSPMN có 36 giáo viên).

Tổ chức chuyên đề "Nâng cao chất lượng giáo dục phát triển vận động cho trẻ trong trường mầm non, giai đoạn 2013-2016", kỹ năng xây dựng kế hoạch, quản lý các hoạt động trong trường mầm non; ứng dụng công nghệ thông tin, các phần mềm trong quản lý, bồi dưỡng; nâng cao kiến thức phòng chống bệnh tay chân miệng trong trường học, vệ sinh an toàn thực phẩm...

Từ năm học 2010-2012 đến 2014-2015 đã tổ chức 13 hội thi cấp tỉnh, trong đó có 7 hội thi dành cho cán bộ quản lý, giáo viên, cô nuôi, cụ thể: Có 03 Hội thi tổ chức 02 lần (Hội thi "Giáo viên dạy giỏi" có 174 cô đạt giải, Hội thi "Tự làm đồ dùng dạy học, đồ chơi" có 141 cô và 34 tập thể đạt giải; Hội thi "Tìm hiểu tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" có 98 cán bộ quản lý, giáo viên và 92 tiết mục văn nghệ đạt giải); Hội thi "Cô nuôi trẻ giỏi" có 38 cô nuôi đạt giải; có 6 Hội

thi dành riêng cho trẻ em năm tuổi: Hội thi "An toàn giao thông" được tổ chức 3 lần: có 113 cháu, 43 cô giáo và 29 phụ huynh đạt giải; Hội thi "Bé khéo tay, bé nhanh trí" tổ chức 03 lần có 344 cháu đạt giải. Qua các hội thi, cán bộ quản lý, giáo viên được trao đổi, học tập kinh nghiệm góp phần nâng cao tư tưởng, nhận thức, năng lực quản lý, kiến thức chuyên môn, phát triển đội ngũ.

Thực hiện định biên:

Trong cả giai đoạn tại tỉnh Quảng Ngãi thực hiện tuyển dụng, phân định biên giáo viên/nhóm, lớp theo Thông tư số 71/2007/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập: 02 giáo viên/01 lớp bán trú, 01 giáo viên/01 lớp không bán trú.

Thực hiện Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập, tỉnh Quảng Ngãi đã xây dựng Đề án vị trí việc làm trong các cơ sở GDMN công lập trên địa bàn hoàn thành, gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định, sau khi Bộ Nội vụ thẩm định UBND tỉnh tham mưu HĐND tỉnh ra Nghị quyết.

Tuyển dụng vào biên chế và thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên mầm non:

- Tuyển dụng vào biên chế: Tại Quảng Ngãi, tuyển dụng giáo viên mầm non vào biên chế chủ yếu thực hiện từ năm 2011 sau khi các trường mầm non bán công chuyển sang công lập hoàn thành; Theo báo cáo của các đơn vị từ năm 2012 đến tháng 31/5/2016 UBND các huyện, thành phố đã tuyển dụng 1.070 giáo viên vào biên chế (riêng các huyện miền núi tuyển dụng 299 giáo viên).

- Thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên mầm non: Việc chuyển đổi các trường mầm non bán công sang công lập đã được triển khai theo đúng lộ trình: Năm 2011 chuyển đổi các trường ở khu vực nông thôn, miền núi; năm 2012 chuyển đổi các trường ở khu vực thị trấn và thành phố. Cùng với chuyển đổi trường bán công sang công lập tất cả giáo viên được vào biên chế, hưởng chế độ theo quy định của Nhà nước, đời sống ổn định, yên tâm công tác. Giáo viên ngoài công lập được hưởng chế độ theo thang bảng lương, một số trường tư thục giải quyết phụ cấp đứng lớp cho giáo viên. Toàn bộ giáo viên mầm non được hưởng đúng chế độ theo quy định tại Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Về thực hiện hỗ trợ trông cháu buổi trưa cho GVMN: Sở Giáo dục đã tổng hợp tình hình chi hỗ trợ giáo viên mầm non trực trưa trong các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh, tham mưu UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí trực trưa cho CBQL, giáo viên trong các trường mầm non công lập tổ chức bán trú trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh đã có văn bản gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính đề nghị cho ý kiến về việc thanh toán tiền trực trưa cho CBQL, giáo viên trong các

trường mầm non công lập, đến nay các Bộ đã có ý kiến nhưng chưa thống nhất về nội dung này nên UBND tỉnh đã tiếp tục có văn bản gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo (Công văn số 6025/UBND-KGVX ngày 25/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện chế độ trực trưa cho cán bộ quản lý, giáo viên trường mầm non công lập) nên việc hỗ trợ trực trưa cho CBQL, giáo viên mầm non trong các trường mầm non công lập tổ chức bán trú không được cải thiện hơn những năm học trước hầu hết các đơn vị không chi (chỉ có đơn vị Nghĩa Hành, Tư Nghĩa và Trà Bồng chỉ hỗ trợ với các mức chi không giống nhau).

Công tác kiểm tra phổ cập GDMN cho trẻ năm tuổi:

- Sở Giáo dục và Đào tạo (cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh) đã tổ chức đoàn kiểm tra nắm tình hình, đánh giá thực trạng công tác phổ cập GDMN cho trẻ năm tuổi tại 14/14 huyện, thành phố. Qua kiểm tra, Sở Giáo dục và Đào tạo đã đánh giá mặt mạnh cũng như hướng dẫn các đơn vị khắc phục những thiếu sót, hạn chế để đẩy nhanh tiến độ thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi tại đơn vị, đảm bảo đúng lộ trình của Đề án. Sở Giáo dục và Đào tạo đã chủ động lồng ghép nội dung kiểm tra phổ cập GDMN cho trẻ năm tuổi thông qua các kỳ thanh tra, kiểm tra chuyên môn các đơn vị.

- UBND tỉnh thành lập, kiện toàn Đoàn kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT tỉnh Quảng Ngãi tại các Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 07/8/2014 và Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 13/4/2015. Tổ chức kiểm tra công nhận các huyện, thành phố đạt chuẩn PCGDMNTNT trong 02 năm 2014 và 2015; công nhận lại 14/14 huyện, thành phố duy trì đạt chuẩn PCGDMNTNT năm 2016. UBND tỉnh đã ra Quyết định công nhận 14/14 huyện thành phố đạt chuẩn PCGDMNTNT năm 2014 và 2015; công nhận 14/14 huyện thành phố duy trì đạt chuẩn PCGDMNTNT năm 2016, cụ thể:

+ Kết quả kiểm tra công nhận từng năm:

• Năm 2012, toàn tỉnh công nhận được 68/184 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGDMNTNT;

• Năm 2013, toàn tỉnh công nhận được 106/184 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGDMNTNT;

• Năm 2014, toàn tỉnh công nhận được 128/184 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGDMNTNT; 3/14 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGDMNTNT;

• Năm 2015, toàn tỉnh công nhận được 179/184 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGDMNTNT; 14/14 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGDMNTNT;

• Năm 2016, toàn tỉnh công nhận lại 179/184 xã, phường, thị trấn duy trì đạt chuẩn PCGDMNTNT và công nhận 04 xã đạt chuẩn PCGDMNTNT nâng tổng số xã đạt chuẩn PCGDMNTNT lên 183/184; công nhận lại 14/14 huyện, thành phố duy trì đạt chuẩn PCGDMNTNT.

Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục và Chống mù chữ tỉnh đã gửi tờ trình (kèm hồ sơ) đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra công nhận tỉnh Quảng Ngãi đạt

chuẩn PCGDMNTNT (*Tờ trình số 557/TTr-BCĐ ngày 26/8/2016 về việc đề nghị kiểm tra, công nhận tỉnh Quảng Ngãi đạt chuẩn PCGDMNTNT*).

Theo Kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Bộ sẽ tổ chức kiểm tra PCGDMNTNT tỉnh Quảng Ngãi trong tháng 11/2016.

a.5) Những khó khăn, vướng mắc trong việc phổ cập và duy trì việc PCGDMNTNT:

Giáo viên hiện tại chưa đủ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2015//TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ; đồng thời không thể huy động thêm trẻ ra lớp.

Hiện tại còn thiếu phòng học, đồng thời không đủ phòng học để huy động tăng số trẻ dưới 5 tuổi ra lớp đảm bảo cho sự bền vững của PCGDMNTNT.

a.6) Nguyên nhân

Nguyên nhân kết quả

- Các cấp uỷ đảng, chính quyền, các đoàn thể từ tỉnh tới cơ sở đã tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, phối kết hợp chặt chẽ trong công tác phổ cập GDMN cho trẻ năm tuổi. Ban Chỉ đạo phổ cập các cấp đã có nhiều giải pháp tích cực trong việc triển khai thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ năm tuổi.

- Ngành Giáo dục và Đào tạo các cấp đã làm tốt chức năng tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền các cấp trong việc triển khai thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ năm tuổi như tham mưu đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị; lựa chọn đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên có trách nhiệm và năng lực trực tiếp thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ năm tuổi; chỉ đạo thực hiện chương trình GDMN mới; đặc biệt đã tham mưu với các cấp ủy đảng, chính quyền xây dựng, ban hành hệ thống văn bản tập trung sự chỉ đạo và tổ chức thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ năm tuổi.

- Mạng lưới trường, lớp mở rộng đáp ứng được yêu cầu phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi. Trong cả giai đoạn các đơn vị đã bố trí kinh phí từ nhiều nguồn để xây dựng phòng học cho GDMN, trong đó trên 60% số phòng bố trí cho mẫu giáo năm tuổi; mặc dù kinh phí xây dựng phòng học cho mẫu giáo năm tuổi đã được tỉnh phê duyệt nhưng kinh phí chưa được bố trí đủ, các đơn vị đã tập trung bố trí đủ phòng học cho mẫu giáo năm tuổi đáp ứng tiêu chuẩn PCGDMNTNT đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đội ngũ giáo viên tăng cả về số lượng và chất lượng đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn PCGDMNTNT, nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

- Các chỉ tiêu huy động trẻ 5 tuổi ra lớp, trẻ đi học chuyên cần và hoàn thành chương trình hàng năm đều đạt với tỷ lệ cao. Công tác chăm sóc, giáo dục trẻ có nhiều chuyển biến tích cực, số trẻ suy dinh dưỡng tại các huyện miền núi giảm mạnh so với năm đầu thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi (giảm từ 9,5%) và trong quy định; trẻ em năm tuổi người dân tộc thiểu số được quan

tâm đúng mức, 100% cháu được học tăng cường tiếng Việt; trẻ em trong diện chính sách được hưởng chế độ hỗ trợ theo đúng quy định.

- Công tác xã hội hóa giáo dục, huy động được các nguồn lực cho phát triển GDMN, thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ năm tuổi ngày càng được quan tâm và đạt hiệu quả. Một số đơn vị thực hiện tốt công tác này như các huyện: Sơn Hà, Đức Phổ, Mộ Đức, Bình Sơn và thành phố Quảng Ngãi.

- Việc mua sắm, cung cấp bộ thiết bị tối thiểu cho các lớp mẫu giáo năm tuổi kịp thời, phục vụ tốt cho công tác phổ cập.

Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Còn 58 phòng học của mẫu giáo 5 tuổi đã được phê duyệt tại Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 ban hành Kế hoạch phổ cập giáo dục giai đoạn 2013-2015 tỉnh Quảng Ngãi chưa được bố trí kinh phí để xây dựng; 171 lớp mẫu giáo năm tuổi ở điểm lẻ phải sử dụng CTVS tạm, 40 trường chưa có bếp ăn và một số trường có bếp ăn nhưng chưa đảm bảo 100% trẻ được ăn bán trú. Nguyên nhân kinh phí hạn chế các đơn vị tập trung đầu tư phòng học để có đủ phòng đạt tiêu chuẩn.

- Còn 01/184 xã chưa đạt chuẩn PCGDMNTNT vì phòng học còn thiếu và chưa đạt yêu cầu do thiếu kinh phí xây .

- Việc cấp kinh phí hỗ trợ ăn trưa, chi phí học tập cho trẻ em năm tuổi những năm đầu có nơi còn chậm trễ, thiếu kịp thời.

- Tỷ lệ kinh phí chi cho hoạt động chuyên môn GDMN trong ngân sách thường xuyên tại nhiều đơn vị chưa đạt, toàn tỉnh chưa đạt; điều này làm ảnh hưởng đến hoạt động chuyên môn của GDMN, trong đó có mầm non năm tuổi.

- Công tác xã hội hóa về huy động nguồn lực về kinh phí cho GDMN ở một số huyện còn hạn chế.

- Những năm đầu chế độ đãi ngộ cho cán bộ quản lý, giáo viên tham gia thực hiện nhiệm vụ phổ cập GDMN cho trẻ năm tuổi chưa đúng mức, khi UBND tỉnh ban hành Quyết định số 47/2014/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 "Quy định một số mức chi hỗ trợ PCGDMNTNT, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi" thì còn một số đơn vị chưa thực hiện chi trả chế độ cho Ban Chỉ đạo, người làm công tác phổ cập trên địa bàn chưa đúng quy định vì không đủ kinh phí.

b) Việc củng cố và duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở

b.1) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc củng cố và duy trì và phát triển kết quả phổ cập giáo dục (PCGD): Hàng năm, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành văn bản hướng dẫn việc thực hiện củng cố và duy trì và phát triển kết quả PCGD tiểu học và trung học cơ sở; chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố tham mưu, chỉ đạo kiện toàn Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục

các cấp; định kỳ kiểm tra hàng năm UBND các huyện thành phố kiểm tra công nhận xã, UBND huyện trình UBND tỉnh công nhận huyện duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở.

b.2) Kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở và tiểu học:

- Phổ cập giáo dục trung học cơ sở: 14/14 huyện, thành phố duy trì chuẩn về phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

+ Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào học lớp 1 năm 2015: 99.95%, năm 2010: 99%;

+ Tỷ lệ trẻ từ 11-14 tuổi tốt nghiệp tiểu học năm 2015: 98.17%, năm 2010: 98%;

+ Tỷ lệ % học sinh tốt nghiệp tiểu học vào học lớp 6 (2 hệ) năm 2015: 99.97%, năm 2010: 99.6%

+ Tỷ lệ % học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở (2 hệ) năm 2015: 97.62%, năm 2010: 97%;

+ Tỷ lệ % thanh thiếu niên (15-18 tuổi) tốt nghiệp trung học cơ sở (2 hệ) năm 2015: 89.83%, năm 2010: 87,4%

- Phổ cập giáo dục tiểu học: 14/14 huyện, thành phố duy trì chuẩn về phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, cụ thể các tiêu chí:

+ Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào học lớp 1 năm 2015: 99.95%, năm 2010: 99%;

+ Tỷ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học năm 2015: 94.3%., năm 2010 là 93,6%.

+ Cụ thể:

Tổng hợp số liệu PCGDTHĐĐT từ 2010 – 2015

Tiêu chí	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Huy động trẻ 6 tuổi ra lớp 1	18977/ 19008	18053/ 18087	19811/ 19823	19439 /19555	19075/ 19056	21745/ 21827
Tỉ lệ	99,8%	99,8%	99,9%	99,4	99,9%	99,9%
Số trẻ 11 tuổi hoàn thành CTTH	17671/ 18876	17030/ 18191	17513/ 18625	16149/ 17059	18105/ 19161	17863/ 19047
Tỉ lệ	93,6%	93,6%	94,0%	94,7%	94,5%	94,3 %
TS trẻ 11-14 tuổi hoàn thành CTTH	82467/ 84214	71955 /73949	71656/ 73450	72226/ 73866	96601/ 98412	100220/1 00663
Tỉ lệ	97,9%	97,3%	97,55%	98,3	98,16%	98,17%
Xã đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức 1	184/ 184	184/ 184	184/ 184	184/ 184	184/ 184	184/ 184

Tỉ lệ HS học 2 buổi/ngày	24,3%	25,4%	31,5%	36,3%	41,39 %	62,4 %
Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn	99,9%	99,9%		99,9%	99,9 %	100 %
Tỉ lệ giáo viên trên chuẩn	54,5%	62,7%	66,9%	69%	72,6 %	75,8 %

Tổng hợp số liệu phổ cập giáo dục THCS từ 2010 – 2015

Tiêu chí	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Huy động trẻ 6 tuổi vào học lớp 1	18947/ 18973	18053/ 18087	19811/ 19823	19439/ 19555	20234/ 20244	21733/ 21744
Tỉ lệ	99,9%	99,8%	99,9%	99,4	99.9	99.9
TS trẻ 11-14 tuổi hoàn thành CTTH	82386/ 84121	71955/ 73949	71656/ 73450	72226/ 73866	72757/ 74059	72720/ 74074
Tỉ lệ %	98	97,3	97,55%	98,3	98,24	98.17
Tổng số học sinh tốt nghiệp tiểu học vào học lớp 6	8852 /18933	18.812 /19.481	18.704 /18.732	17882/ 17967	18957/ 19029	18935/ 18978
Tỉ lệ	99,6	96,6%	99,9%	99,5	99.62	99.97
Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở 2 hệ	23958/ 24444	21563/ 21854	20.286/ 20376	17405/ 17607	16807/ 17123	16727/ 17135
Tỉ lệ	99%	98,7%	99,6%	98,9%	98.15	97.62
Tổng số thanh thiếu niên từ 15 - 18 tuổi tốt nghiệp trung học cơ sở (2 hệ)	97837/ 111893	92.669/ 105.203	88.295/ 99.653	81002/ 90851	72590/ 80792	68316/ 76049
Tỉ lệ	87,4%	88,1%	88,6%	89,2%	89.95%	89.83%
Số xã, phường, thị trấn giữ chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục Trung học cơ sở	184/ 184	184/ 184	184/ 184	184/ 184	183/ 184	183/ 184
Tổng số đơn vị huyện, thành phố đạt chuẩn	14/14 huyện	14/14 huyện	14/14 huyện	14/14 huyện	14/14 huyện	14/14 huyện

b.3) Về cơ sở vật chất

Giai đọan 2011-2015, ngành giáo dục và đào tạo được đầu tư đầu tư cơ sở vật chất trường lớp từ nhiều nguồn vốn: nguồn vốn TPCP thực hiện Đề án kiên cố hoá trường, lớp học và nhà ở công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012 trên địa bàn tỉnh; nguồn kinh phí CTMT quốc gia giáo dục và đào tạo, nguồn

vốn đầu tư phát triển, vốn 30a, vốn các chương trình, dự án, vốn ODA, vốn sự nghiệp và các nguồn vốn khác hàng năm, địa phương tiếp tục đầu tư cải tạo, mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung các hạng mục công trình, mua sắm trang thiết bị, tài sản từng bước đáp ứng yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất phục vụ dạy học cho các cơ sở giáo dục của địa phương. Hệ thống trường, lớp học ngày càng hoàn thiện, công tác tăng cường cơ sở vật chất được chú ý, ngày càng có nhiều cơ sở khang trang, đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh.

Mục tiêu của chương trình, được Chính phủ qui định cụ thể theo từng giai đoạn. Thực hiện mục tiêu của Chính phủ, địa phương đã có các Nghị quyết, Đề án: Nghị quyết số 37/2008/NQ ngày 11 tháng 7 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khoá X- Kỳ họp thứ 16; Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2008 phê duyệt kế hoạch thực hiện Đề án kiên cố hoá trường, lớp học và nhà ở công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012 trên địa bàn tỉnh. Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2012-2015 (Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 30/12/2011); Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục Quốc dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 (Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 03/02/2012); Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2011-2015; Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 (Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 30/12/2011).

Kết quả thực hiện đầu tư cơ sở vật chất của toàn ngành cụ thể như sau:

- Mầm Non: đến nay đã có 1.629 phòng học, trong đó Nhà trẻ: 145 phòng, Mẫu giáo:1.484 phòng, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 27,3%; có 67 phòng phục vụ học tập; 390 phòng hành chính quản trị, 100 nhà vệ sinh dành cho cán bộ, giáo viên, nhân viên; tỷ lệ phòng hành chính kiên cố đạt 66,4%. Có 77.917m tường rào và 148 hệ thống nước sạch.

- Tiểu học: đến nay đã có 3.255 phòng học, trong đó tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 65,13%; có 674 phòng phục vụ học tập, trong đó tỷ lệ phòng kiên cố đạt 61,57%; 797 phòng hành chính quản trị, trong đó tỷ lệ kiên cố đạt 49,93%; có 69.065m tường rào và 109 hệ thống nước sạch.

- Trung học cơ sở: đến nay đã có 1.837 phòng học, trong đó tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 81,98%; có 229 phòng bộ môn đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT; có 253 phòng bộ môn chưa đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT, trong đó tỷ lệ phòng kiên cố đạt 73,27%; có 364 phòng phục vụ học tập, trong đó tỷ lệ kiên cố đạt 67,85%; 789 phòng hành chính quản trị, trong đó tỷ lệ kiên cố đạt 68,94%; có 63.887m tường rào và 125 hệ thống nước sạch.

- Trung học phổ thông: đến nay đã có 1.019 phòng học, trong đó tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 96,46%; có 128 phòng bộ môn đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT; có 27 phòng bộ môn chưa đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT, trong đó tỷ lệ phòng kiên cố đạt 96,13%; có 113

phòng phục vụ học tập, trong đó tỷ lệ kiên cố đạt 96,13%; 351 phòng hành chính quản trị, trong đó tỷ lệ kiên cố đạt 81,48%; có 22.044m tường rào và 25 hệ thống nước sạch.

Kết quả thực hiện đầu tư trang thiết bị của toàn ngành cụ thể như sau:

- Mầm non: đến nay đã có 1.529 bộ thiết bị dạy học tối thiểu; 1.138 bộ thiết bị dùng chung; 38.921 (cái/chiếc) thiết bị khác;196 (cái/chiếc) thiết bị TDTT; đáp ứng 60% nhu cầu.

- Tiểu học: đến nay đã có 17.317 bộ thiết bị dạy học tối thiểu; 2.417 bộ thiết bị dùng chung; 13.691 bộ thiết bị đồ dùng thư viện; 3.700 (cái/chiếc) thiết bị khác; 1.270 cái/chiếc thiết bị TDTT; 47.799 bộ bàn ghế học sinh; đáp ứng 72.% nhu cầu.

- THCS: đến nay đã có 5.252 bộ thiết bị dạy học tối thiểu;3.538 bộ dùng cho phòng học bộ môn; 3.254 bộ thiết bị dùng chung; 1.216 cái/chiếc thiết bị khác; 27.481; 886 cái/chiêc thiết bị TDTT; 27.481 bộ hệ thống bàn ghế học sinh; đáp ứng 75% nhu cầu.

- THPT: đến nay đã có 1.801 bộ thiết bị dạy học tối thiểu;1.420 bộ dùng cho phòng học bộ môn; 2.484 bộ thiết bị dùng chung; 212 cái/chiêc thiết bị khác; 739 cái/chiếs thiết bị TDTT; 26.996 bộ hệ thống bàn ghế học sinh; đáp ứng 78.% nhu cầu.

b.4) Về tình hình học sinh bỏ học

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tuyên truyền vận động học sinh ra lớp: Hàng năm Sở Giáo dục và Đào tạo đa chỉ đạo các đơn vị quan tâm vận động, tạo mọi điều kiện thuận lợi để học sinh đến trường; các đơn vị đã phối hợp cùng với chính quyền địa phương, các hội đoàn thể tổ chức tuyên truyền, vận động để vận động học sinh đến trường, mở các lớp phổ cập giáo dục để tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh hoàn thành phổ cập giáo dục.

- Thực trạng học sinh bỏ học từ năm 2012 đến nay: Với các giải pháp nêu trên, tình trạng học sinh bỏ học trong thời gian qua đã giảm xuống đáng kể, nhất là ở bậc tiểu học và trung học cơ sở, cụ thể:

Số lượng và tỉ lệ học sinh bỏ học qua các năm

TT	Bậc học	Năm học 2012 - 2013 (Tính đến 31/5/2013)		Năm học 2013 - 2014 (Tính đến 31/5/2014)		Năm học 2014 - 2015 (Tính đến 31/5/2015)		Năm học 2015 - 2016 (Tính đến 31/5/2016)	
		Tổng số học sinh	Tỷ lệ %	Tổng số học sinh	Tỷ lệ %	Tổng số học sinh	Tỷ lệ %	Tổng số học sinh	Tỷ lệ %
1	Tổng số HS đầu năm học	63411		212700		10106		10053	
2	Tổng số HS bỏ học	2073	0,79	3.173	1,49	1789	0,85	1684	0,65

2.1	*Tiểu học*	32	0,03	299	0,03	18	0,01	10	0,01
2.2	*Trung học cơ sở*	759	1,04	1301	1,08	656	0,09	639	0,88
2.3	*Trung học phổ thông*	1282	2,7	1580	2,91	1115	2,84	1035	2,79

- Nguyên nhân học sinh bỏ học:

+ Do học sinh học yếu, ham chơi, bị lôi kéo vào các hoạt động, trò chơi không lành mạnh;

+ Do sự buông lỏng quản lí của gia đình, sự quan tâm theo dõi, động viên chưa kịp thời của nhà trường;

+ Một số vùng kinh tế xã hội khó khăn nên một số học sinh muốn nghỉ học để phụ giúp gia đình.

- Nhiệm vụ và giải pháp trong thời gian tới: Đẩy mạnh hơn nữa các cuộc vận động, phong trào có hiệu quả trong trường học, như phong trào "Mỗi nhà giáo, cán bộ giáo dục giúp đỡ học sinh có hoàn cảnh khó khăn"; "Mỗi thầy cô giáo là tấm gương đạo đức tự học và sáng tạo"; "Trường học thân thiện – học sinh tích cực"... Song song đó, ngành giáo dục và đào tạo, các cấp chính quyền địa phương cần chỉ đạo việc phối hợp chặt chẽ giữa gia đình - nhà trường - xã hội để giúp đỡ học sinh có học lực yếu kém, có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có nguy cơ bỏ học. Để làm được điều này, trước hết giáo viên cần nâng cao tinh thần trách nhiệm trong việc gần gũi nắm bắt tâm tư học sinh. Cùng với đó, có kế hoạch phụ đạo kịp thời cho các em có học lực yếu kém ngay từ trong hè, đầu năm học để các em có kiến thức theo kịp chương trình trên lớp. Phối hợp tốt với Hội Khuyến học để vận động nhà tài trợ hỗ trợ cho học sinh nghèo, miền núi, vùng sâu, hải đảo, dân tộc thiểu số có nguy cơ bỏ học.

b.5) Khó khăn, vướng mắc trong việc củng cố, duy trì và phát triển kết quả PCGD tiểu học và trung học cơ sở

- Nhiều cơ sở giáo dục không đảm bảo về danh mục thiết bị tối thiểu, cơ sở vật chất theo quy định tại Thông tư 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- Tình trạng học sinh THCS ở một số vùng kinh tế - xã hội khó khăn, ở vùng ven biển bỏ học nhiều dẫn đến tiêu chí "Tỉ lệ thanh thiếu niên trong đội tuổi 15-18" nhiều xã đạt rất thấp, có nguy cơ rớt chuẩn.

c) Công tác xóa mù chữ cho người trong độ tuổi lao động

c.1) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

Tỉnh ủy, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã có chỉ thị về công tác phổ cập giáo dục- xóa mù chữ (PCGD-XMC) để quán triệt, chỉ đạo cụ thể cho các cấp ủy

Đảng, chính quyền các địa phương, các ngành, đoàn thể trong tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động chỉ đạo tại các cơ sở.

Tỉnh và các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn trong tỉnh đã kiện toàn ban chỉ đạo PCGD-XMC; các địa phương đã xây dựng đề án thực hiện PCGD-XMC.

Các cấp chính quyền, ban, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội trong tỉnh có sự phối hợp trong việc chỉ đạo thực hiện công tác XMC.

c.2) Kết quả công tác xóa mù chữ:

- Huy động học viên ra lớp và duy trì sĩ số lớp học

Việc huy động các đối tượng trong độ tuổi phổ cập giáo dục ra lớp đạt tỷ lệ cao, tình hình bỏ học được hạn chế tối đa.

Việc huy động ra học các lớp XMC còn gặp nhiều khó khăn, vì đa số người còn mù chữ hiện tại sống ở những địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn, đời sống kinh tế còn nghèo.

- Tổ chức dạy và học XMC

Chương trình, tài liệu phục vụ cho giáo viên, học viên dạy và học XMC theo chương trình, tài liệu hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hình thức tổ chức các lớp học XMC theo biên chế lớp học vào ban đêm tại nhà dân, do giáo viên các trường tiểu học đảm nhiệm tổ chức giảng dạy.

Giáo viên tham gia giảng dạy được bồi dưỡng, tập huấn cập nhật nội dung, chương trình, tài liệu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Kết quả:

+ Người mù chữ trong độ tuổi lao động/tổng số người trong độ tuổi lao động ở địa phương hiện nay: 2.421/502.190 (0,48%); so sánh với tỷ lệ năm 2011 người mù chữ *giảm 0,12%* (năm 2011 tỷ lệ người mù chữ: 0,6%)

+ Từ đầu năm 2012 đến nay đã tiến hành tổ chức được 12 lớp xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ, kết quả có 107 người được xóa mù chữ.

+ Không có người tái mù chữ.

- Đánh giá chung về kết quả thực hiện công tác XMC giai đoạn 2011-2016

Nhìn chung công tác XMC trong thời gian qua luôn được các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban ngành, đoàn thể các địa phương quan tâm, đồng thời với sự quản lý, chỉ đạo của ngành giáo dục và đào tạo, sự nhiệt tình đầy trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên cho nên kết quả XMC hằng năm được nâng lên, học sinh trong độ tuổi phổ cập được huy động ra lớp đạt tỷ lệ cao, việc học sinh lưu ban, bỏ học được hạn chế tối đa. Chất lượng dạy và học ngày càng được nâng cao.

c.3) Những thuận lợi, khó khăn trong công tác XMC:

Thuận lợi

Có sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, trong công tác XMC-PCGDTH, tỉnh đã đầu tư kinh phí, nhân lực để duy trì kết quả XMC-PCGDTH;

UBND tỉnh có văn bản hướng dẫn, chỉ đạo Ban chỉ đạo PCGD-XMC các huyện, thành phố tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn tổ chức điều tra, thống kê, báo cáo kết quả công tác CMC;

Công tác tổ chức điều tra PCGD - XMC được thuận lợi nhờ sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban ngành đoàn thể ở các địa phương, đặc biệt là đội ngũ cán bộ, giáo viên các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh;

Công tác điều tra bổ sung hằng năm với kinh phí để chi bồi dưỡng cho người làm công tác điều tra rất ít, song cán bộ, giáo viên các bậc học có nhiều cố gắng thực hiện tốt chủ trương: "một hội đồng hai nhiệm vụ".

Khó khăn

Quảng Ngãi là một tỉnh nghèo, hiện còn 06/63 huyện nghèo nhất cả nước, hầu hết các huyện miền núi có địa bàn rộng, giao thông khó khăn, dân cư thưa thớt, khó khăn về kinh tế.

c.4) Kết quả đã đạt được nhờ các giải pháp, nguyên nhân sau:

- Củng cố, kiện toàn ban chỉ đạo phổ cập giáo dục - chống mù chữ từ tỉnh đến các xã, phường, thị trấn; ban chỉ đạo hoạt động tích cực theo kế hoạch, có sự phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên của ban chỉ đạo;

- Hằng năm, Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các địa phương làm tốt công tác tuyên truyền, triển khai tốt ngày "Toàn dân đưa trẻ đến trường";

- Chỉ đạo các trường học thực hiện tốt công tác tuyển sinh, huy động trẻ trong độ tuổi ra lớp đạt tỷ lệ cao; có biện pháp duy trì sĩ số, không để học sinh bỏ học; huy động trẻ bỏ học trở lại trường; nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, có biện pháp phụ đạo học sinh yếu kém để học sinh lên lớp đúng trình độ;

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị thực hiện công tác phù hợp với thực tiễn địa phương. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện công tác của các đơn vị để kịp thời điều chỉnh, uốn nắn;

- Đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục, qua đó tạo được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân và các lực lượng xã hội đối với sự nghiệp giáo dục và yêu cầu chống mù chữ - phổ cập giáo dục;

c.5) Bài học kinh nghiệm:

- Kết quả đạt được nhờ có sự quan tâm chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các sở, ban ngành, đoàn thể trong tỉnh;

- Ngành giáo dục và đào tạo tham mưu và tổ chức thực hiện tốt các chủ trương, chính sách, văn bản hướng dẫn thực hiện của các cấp;

- Hằng năm, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức hội nghị tập huấn điều tra bổ sung, thống kê số liệu phổ cập giáo dục - chống mù chữ, trên cơ sở số liệu điều tra, thống kê, các địa phương có kế hoạch mở các lớp phổ cập giáo dục.

d) Công tác phân luồng sau trung học cơ sở

- Công tác chỉ đạo, định hướng cho học sinh trung học cơ sở (THCS) sau khi tốt nghiệp.

+ Dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh đã phối hợp cùng các cơ quan thông tấn, báo chí địa phương trong việc tổ chức thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn thí sinh và các tầng lớp nhân dân có nhu cầu tìm hiểu về các đợt tuyển sinh TCCN hàng năm; có thông báo riêng về các đợt tuyển sinh của từng trường.

+ Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo để triển khai việc phân luồng sau trung học cơ sở qua việc khống chế chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 10 công lập bình quân từ 75-80% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở của năm học trước. Chỉ đạo các trung tâm dạy nghề - giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên – hướng nghiệp và dạy nghề xét tuyển học sinh tham gia học trung học phổ thông hệ giáo dục thường xuyên đồng thời tổ chức dạy nghề cho các em. Cùng với tốt nghiệp học vấn trung học phổ thông các em có một nghề nhất định hoặc định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở trường của bản thân học sinh khi bước vào đời, đáp ứng yêu cầu xã hội.

+ Các cơ sở có đào tạo bậc TCCN trên địa bàn tỉnh đã công khai qui trình tuyển sinh, các tiêu chí, kết quả xét tuyển và đã tổ chức tốt công tác kiểm tra, thanh tra tuyển sinh nội bộ theo đúng qui chế tuyển sinh TCCN.

- Kết quả việc phân luồng sau khi tốt nghiệp THCS ở địa phương: Kết quả xét tốt nghiệp hằng năm đối với học sinh lớp 9. Tỷ lệ học sinh sau khi tốt nghiệp học tiếp lên trung học phổ thông (THPT), đi học nghề và nghỉ học. (so sánh với năm 2011).

d.1) Phân luồng học sinh sau THCS

Vào học trung học phổ thông

Năm học	**Tổng số tốt nghiệp THCS** *(Chính quy + Giáo dục TX)*	**Vào học lớp 10 THPT**	**Vào học lớp 10 hệ GDTX**
2011-2012	22.965	16.000	2.027
2012 -2013	16.911	14.704	2.087
2013-2014	16.674	13.640	1.373
2014-2015	16.522	13.498	1.114
2015-2016	16.296	13.313	1.059

Vào đại học và cao đẳng: Từ năm 2011 đến nay số học sinh tốt nghiệp THPT thi đậu vào các trường ĐH, CĐ khoảng từ 25 - 30% (nguyện vọng 1).

- Việc đào tạo nghề cho học sinh trong các trường THCS (đánh giá thực trạng và kết quả từ năm 2012 đến nay).

Các trường THCS không có đào tạo nghề cho học sinh

- Giải pháp trong việc thực hiện phân luồng cho học sinh thời gian tới của địa phương.

+ Các cơ sở có đào tạo bậc TCCN trong tỉnh cần chủ động, sáng tạo hơn trong công tác tuyển sinh. Đảm bảo tính chính xác, khách quan, dân chủ, công bằng theo đúng qui định chung, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thí sinh được dự thi và đăng ký xét tuyển; tuyên truyền rộng rãi các thông tin về kỳ tuyển sinh TCCN đến toàn thể học sinh và phụ huynh. Có điều tra và công khai kết quả tìm việc làm của học sinh sau khi tốt nghiệp TCCN để học sinh vững tin hơn khi lựa chọn lối vào đời. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thí sinh khi đăng ký xét tuyển và nhập học.

+ Các cơ sở có đào tạo bậc TCCN của tỉnh cần tuyên truyền, quảng bá nhiều hơn nữa về uy tín, chất lượng đào tạo và đầu ra của sản phẩm đào tạo để học sinh, phụ huynh tỉnh Quảng Ngãi, cũng như cả nước được biết.

+ Các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên cần làm tốt hơn nữa công tác hướng nghiệp cho học sinh để sau khi tốt nghiệp THCS, THPT, học sinh sẽ có nhiều con đường để lựa chọn nghề nghiệp cho tương lai; như vậy sẽ có nhiều học sinh không nhất thiết phải lựa chọn thi, xét tuyển vào THPT mà có thể vào học các trường TCCN, TC nghề sau khi tốt nghiệp THCS.

- Việc thực hiện chủ trương hợp nhất các trung tâm dạy nghề, hướng nghiệp, giới thiệu việc làm với trung tâm giáo dục thường xuyên.

Tinh giản bộ máy quản lý, giúp các trung tâm GDTX có điều kiện sử dụng đội ngũ giáo viên, nhân viên, cơ sở vật chất, thiết bị hiện có; tránh lãng phí cơ sở vật chất, thiết bị.

- Khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện chủ trương phân luồng sau THCS.

Việc phân luồng học sinh sau trung học hầu như chưa được đáp ứng được yêu cầu vì vẫn còn một bộ phận học sinh do nhiều nguyên nhân các em không tiếp tục tham gia học tập, hoặc học nghề mà ở nhà phụ giúp công việc gia đình hoặc tham gia lao động mà chưa được đào tạo nghề.

- Nguyên nhân

Việc giáo dục hướng nghiệp trong nhà trường phổ thông còn yếu; quy mô, điều kiện của các cơ sở dạy nghề và TCCN chưa đáp ứng được nhu cầu; khả năng liên thông hạn chế từ TCCN lên đại học, cao đẳng. Cơ cấu hệ thống giáo dục trung học và sau trung học cũng ảnh hưởng đến phân luồng.

Bên cạnh đó, sự nghèo nàn trong hệ thống thông tin thị trường lao động; tình trạng thiếu việc làm và điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; doanh nghiệp đòi hỏi người dự tuyển lao động phải tốt nghiệp THPT... cũng là những trở ngại cho công tác phân luồng.

e) Nâng cao chất lượng giáo dục ở những vùng khó khăn

e.1) Các nguồn lực của Trung ương, của tỉnh ưu tiên cho các huyện miền núi, học sinh vùng khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh nội trú dân tộc để củng cố phát triển kết quả PCGDTH đúng độ tuổi và PCGDTHCS.

Kinh phí đầu tư về trường lớp, cơ sở vật chất ở các huyện miền của 6 huyện miền núi cụ thể như sau:

Mầm non: đến nay đã có 586 phòng học, trong đó Nhà trẻ: 40 phòng, Mẫu giáo:546 phòng, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 53,56%; có 211 nhà vệ sinh học sinh; có 07 phòng phục vụ học tập; 47 bếp ăn; có 85 phòng hành chính quản trị, 19 nhà vệ sinh dành cho cán bộ, giáo viên, nhân viên; tỷ lệ phòng hành chính kiên cố đạt 56,4%. Có 127 tường rào, cổng ngõ và 132 hệ thống nước sạch.

Tiểu học: đến nay đã có 1.084 phòng học, trong đó tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 60,05%; có 97 phòng phục vụ học tập, trong đó tỷ lệ phòng kiên cố đạt 59,15%; 134 phòng hành chính quản trị, trong đó tỷ lệ kiên cố đạt 42,06%; có 26 phòng ăn, nghỉ cho học sinh bán trú; có 148 nhà vệ sinh cho học sinh và giáo viên; có 50 tường rào cổng ngõ và 66 hệ thống nước sạch.

Trung học cơ sở: đến nay đã có 477 phòng học, trong đó tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 80,5%; có 27 phòng bộ môn đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT; có 23 phòng bộ môn chưa đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT, trong đó tỷ lệ phòng kiên cố đạt 70,65%; có 54 phòng phục vụ học tập, trong đó tỷ lệ kiên cố đạt 65,78%; 145 phòng hành chính quản trị, trong đó tỷ lệ kiên cố đạt 67,42%; có 67 nhà vệ sinh và 29 tường rào cổng ngõ và 28 hệ thống nước sạch.

Trung học phổ thông: đến nay đã có 148 phòng học, trong đó tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 95,5%; có 26 phòng bộ môn đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT; có 02 phòng bộ môn chưa đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT, trong đó tỷ lệ phòng kiên cố đạt 96,13%; có 20 phòng phục vụ học tập, trong đó tỷ lệ kiên cố đạt 96,13%; 71 phòng hành chính quản trị, trong đó tỷ lệ kiên cố đạt 81,3%; có 33 nhà vệ sinh; 10 tường rào cổng ngõ và 6 hệ thống nước sạch.

Trung tâm DN-GDTX-HN: Năm học 2015-2016 đã có 66 phòng chức năng; 47 phòng học văn hóa; 14 phòng học bộ môn; 06 phòng thư viện; 04 phòng phục vụ học tập và 53 phòng hành chính quản trị.

Kết quả thực hiện đầu tư trang thiết bị của 6 huyện miền núi cụ thể như sau:

Mầm non: đến nay đã có 579 bộ thiết bị dạy học tối thiểu; 211 bộ thiết bị dùng chung; 1.614(cái/chiếc) thiết bị khác;25(cái/chiếc) thiết bị TDTT; đáp ứng 60% nhu cầu.

Tiểu học: đến nay đã có 2.253 bộ thiết bị dạy học tối thiểu; 404 bộ thiết bị dùng chung; 371 (cái/chiếc) thiết bị khác; 134 cái/chiếc thiết bị TDTT; 11.009 bộ bàn ghế học sinh; đáp ứng 72.% nhu cầu.

- Huyện Trà Bồng: đến nay đã có 239 bộ thiết bị dạy học tối thiểu; 61 bộ thiết bị dùng chung; không có (cái/chiếc) thiết bị khác; không có cái/chiếc thiết bị TDTT; 1.265 bộ bàn ghế học sinh.

THCS: đến nay đã có 353 bộ thiết bị dạy học tối thiểu;30 bộ dùng cho phòng học bộ môn; 530 bộ thiết bị dùng chung; 127 cái/chiếc thiết bị khác; 57 cái/chiêc thiết bị TDTT; 7.587 bộ hệ thống bàn ghế học sinh; đáp ứng 75% nhu cầu.

THPT: đến nay đã có 25 bộ thiết bị dạy học tối thiểu;18 bộ dùng cho phòng học bộ môn; 444 bộ thiết bị dùng chung; 129cái/chiêc thiết bị khác; 142 cái/chiếc thiết bị TDTT; 2.617 bộ hệ thống bàn ghế học sinh; đáp ứng 78.% nhu cầu.

e.2) Học sinh vào học các trường phổ thông dân tộc nội trú

Thống kê số lượng tuyển sinh vào các trường DTNT từ năm học 2011-2012 đến 2015-2016

Huyện	2011-2012	2012- 2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
Ba Tơ	280	280	280	280	280
Minh Long	200	200	200	200	200
Sơn Hà	280	280	280	280	280
Sơn Tây	200	200	200	200	200
Trà Bồng	200	200	230	230	230
Tây Trà	200	200	200	200	200
DTNT tỉnh	450	450	500	500	500
Tổng cộng	**1810**	**1810**	**1890**	**1890**	**1890**

e.3) Công tác tăng cường tiếng Việt cho trẻ mẫu giáo ở các huyện miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Sở Giáo dục và Đào tạo đã triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo của Vụ GDMN, Bộ GD-ĐT về công tác tăng cường Tiếng Việt cho trẻ vùng dân tộc thiểu số.

Triển khai các lớp tập huấn về hướng dẫn tổ chức hoạt động giáo dục chuẩn bị Tiếng Việt cho trẻ mẫu giáo vùng dân tộc thiểu số cho CBQL và giáo viên cốt cán của tỉnh theo đúng chỉ đạo của Vụ Giáo dục mầm non.

Cử cán bộ chuyên môn của phòng mầm non đến bồi dưỡng trực tiếp cho CBQL và giáo viên các huyện miền núi về nội dung tăng cường Tiếng Việt cho trẻ vùng dân tộc thiểu số.

Các đơn vị huyện miền núi đã tổ chức cho 100% CBQL và giáo viên của đơn vị mình về nội dung tăng cường Tiếng việt cho trẻ vùng dân tộc thiểu số. Tổ chức tiết thao giảng về nội dung tăng cường tiếng Việt cho CBQL và giáo viên dự và rút kinh nghiệm.

Tỉnh Quảng Ngãi có dự án Plan và dự án Tầm nhìn thế giới hỗ trợ nhiều hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ mầm non cho 4/6 huyện trong đó chú trọng nội dung bồi dưỡng cho giáo viên về nội dung tăng cường Tiếng Việt cho trẻ vùng dân tộc thiểu số. Tổ chức Plan đã xây dựng bộ tài liệu Sưu tầm văn hóa địa phương, tranh ảnh, tranh lô tô, tranh truyện...cấp phát cho các trường trong vùng dự án, bộ tài liệu giúp cho giáo viên và trẻ có đồ dùng trực quan phong phú, phù hợp vùng miền và giúp cho việc dạy tăng cường tiếng Việt cho trẻ đạt hiệu quả.

Hướng dẫn mỗi giáo viên mở 1 cuốn sổ từ điển tiếng dân tộc và Tiếng Việt vì đa số giáo viên là người kinh nên không hiểu và không nói được tiếng mẹ đẻ của trẻ.

e.4) Thực trạng học sinh miền núi, học sinh người đồng bào dân tộc thiểu số bỏ học trong thời gian qua.

Thống kê tình hình học sinh các huyện miền núi và học sinh người đồng bào dân tộc thiểu số bỏ học

TT	Năm học	Số học sinh bỏ học					
		Cấp tiểu học		Cấp THCS		Cấp THPT	
		Tổng số	Học sinh dân tộc	Tổng số	Học sinh dân tộc	Tổng số	Học sinh dân tộc
1	2010-2011	22	22	187	148	241	122
2	2011-2012	25	23	313	218	488	291
3	2012-2013	30	21	232	135	409	313
4	2013-2014	28	21	229	207	377	288
5	2014-2015	18	14	176	88	402	202
6	2015-2016	10	7	231	191	391	246
Tổng cộng		**133**	**108**	**1.368**	**987**	**2.308**	**1.462**

f) Nâng cao chất lượng đào tạo sư phạm của Trường Đại học Phạm Văn Đồng

Trường Đại học Phạm Văn Đồng hình thành, phát triển theo mô hình đa ngành, đa cấp, đa phương thức đào tạo; là trường công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân nước CHXHCN Việt Nam.

Chức năng và nhiệm vụ chính hiện nay của trường ĐH Phạm Văn Đồng là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH tỉnh Quảng Ngãi và khu vực, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho đội ngũ cán bộ, công chức theo yêu cầu chuẩn hóa đội ngũ và nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn theo yêu cầu công tác; tổ chức đào tạo trình độ đại học, và các trình độ thấp hơn gồm các ngành mà địa phương, khu vực có nhu cầu lớn như: sư phạm, kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, ...; Tổ chức các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học – kỹ thuật; các hoạt động văn hóa - khoa học góp phần phát triển cộng đồng.

Sau 5 năm, từ 2012 - 2016 thực hiện đào tạo các ngành sư phạm, trường Đại học Phạm Văn Đồng đã đạt được các kết quả sau:

- Triển khai và tiếp tục thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 04/11/2013, Quyết định 2653/QĐ-BGDĐT ngày 25/7/2014 ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Thực hiện Chương trình hành động của ngành Giáo dục và Đào tạo về Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020. Đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực của người học, phát huy tính tích cực chủ động của học sinh, sinh viên trong học tập, nghiên cứu.

- Tiếp tục thực hiện đổi mới công tác quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo và đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu xã hội. Bám sát chuẩn đầu ra để tổ chức phương pháp đào tạo phù hợp; tăng cường thực hành, thực tập để giúp người học nắm vững kiến thức và có tay nghề vững vàng khi ra trường công tác. Từ năm 2012 nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện theo quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường đã hoàn thành việc xây dựng và ban hành các Chương trình đào tạo các ngành sư phạm theo hệ thống tín chỉ.

Năm 2015 trường ĐH Phạm Văn Đồng đã thực hiện rà soát và ban hành các Chương trình Đào tạo các ngành sư phạm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học, nhằm hoàn thiện và phát triển Chương trình đào tạo theo định hướng phát triển năng lực của người học.

- Đối với HSSV ngành sư phạm, ngoài chính sách ưu tiên đã được nhà nước quy định, trường ĐH Phạm Văn Đồng còn tạo nhiều điều kiện tốt cho HSSV sư phạm có điều kiện phát huy khả năng của mình để đạt kết quả tốt trong học tập như huy động các nguồn tài trợ học bổng từ các tổ chức, cơ quan đơn vị cho HSSV sư phạm có hoàn cảnh khó khăn, tạo điều kiện về nơi ăn ở đảo bảo sinh hoạt tốt cho HSSV, ...

- Cùng với việc Ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Phạm Văn Đồng đến 2020 và tầm nhìn đến 2030, Nhà trường luôn quan tâm đến công tác xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo. Hàng năm Nhà trường xét duyệt hồ sơ và đề nghị Sở Nội vụ ra quyết định cử CBGV đi đào tạo trình đội thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước. Hiện nay với tổng biên chế 289 CBVC, trong đó có 01 Phó Giáo sư, 15 Tiến sĩ , 156 Thạc sĩ, và có 18 CBGV hiện đang được đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ trong và ngoài nước.

- Đối với công tác tuyển sinh ngành sư phạm, thực hiện tốt công tác quảng bá tuyển sinh và hướng nghiệp, cung cấp thông tin và hướng nghiệp giúp các thí sinh chọn ngành nghề đúng nguyện vọng. Đến nay, trường đã tuyển sinh và đào tạo 04 ngành sư phạm bậc đại học, 15 ngành sư phạm bậc Cao đẳng và 05 ngành sư phạm bậc TCCN cho tỉnh nhà.

Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành sư phạm hệ chính quy trong 5 năm như sau:

TT	Bậc	2012	2013	2014	2015	2016	Tổng số thí sinh
1	**Đại học**	150	1150	200	240	3360	**1100**
2	**Cao đẳng**	4420	4480	500	700	7710	**2810**
3	**TCCN**	2285	1160	150	110	2200	**905**

- Sau 5 năm, với nỗ lực của toàn thể cán bộ, giáo viên trường trong xây dựng, phát triển nhà trường, thực hiện đổi mới công tác quản lý, giảng dạy, chất lượng đào tạo các ngành trong nhà trường nói chung, các bậc, ngành sư phạm nói riêng đã có những kết quả đáng khích lệ.

Kết quả chất lượng đào tạo các ngành sư phạm (số HSSV tốt nghiệp) như sau:

Bậc	2012	2013	2014	2015	2016	Tổng 5 năm	Giỏi	TL giỏi	Khá	TL khá	TB	TL TB
Cao đẳng	288	303	568	471	493	2123	17	0.8%	1583	74.6%	523	24.6%
Đại học	82	80	121	97	178	558	4	0.7%	548	98.2%	6	1.1%
Trung cấp	131	133	179	140	172	755	27	3.6%	631	83.6%	97	12.8%
Tổng cộng	**501**	**516**	**868**	**708**	**843**	**3436**	**48**	**1.4%**	**2762**	**80.4%**	**626**	**18.2%**

Trong những năm qua, toàn thể cán bộ, công chức, viên chức nhà trường đã đoàn kết, vượt qua khó khăn, hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ năm học; phấn đấu,

nỗ lực tổ chức, chỉ đạo, điều hành, quản lý và thực hiện các giải pháp nhằm cải thiện chất lượng công tác đào tạo dần đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong xu thế hiện nay. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn những tồn tại, hạn chế như sau:

- Chất lượng thí sinh đầu vào đối với hệ chính quy chưa cao, điểm xét tuyển đa số các ngành ngang điểm sàn. Một số ngành năng khiếu sư phạm bậc cao đẳng, TCCN hệ chính quy không tuyển được phải điều chuyển chỉ tiêu đào tạo.

- Cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện phục vụ dạy học đã được cải thiện hơn năm trước nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo.

- Năng lực tham gia nghiên cứu khoa học của giảng viên còn hạn chế, thiếu các đề tài cấp Bộ, tỉnh và các đề tài mang tính trọng điểm.

g) Chế độ chính sách đối với giáo viên.

g.1) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện chế độ, chính sách đãi ngộ đối với giáo viên, nhất là ở những vùng đặc biệt khó khăn.

- Đảm bảo thực hiện tốt các chính sách, chế độ đãi ngộ của địa phương, đơn vị đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo Nghị định 61/NĐ-CP; Nghị định 54/NĐ-CP của Chính phủ đối với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại vùng đặc biệt khó khăn.

- Phối hợp đồng bộ với các Sở, Ngành và UBND các huyện có liên quan để triển khai việc luân chuyển giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục công tác lâu năm ở miền núi về những nơi có điều kiện thuận lợi hơn.

- Thực hiện đầy đủ chế độ chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên theo Nghị định 61 của Chính phủ về trợ cấp lần đầu, phụ cấp khuyến khích và ưu đãi cho giáo viên.

- Học sinh các trường PTDTNT được hưởng đầy đủ các chế độ quy định của nhà nước hiện hành để đảm bảo các điều kiện học tập và sinh hoạt cả năm học; sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông được ưu tiên cử tuyển vào các trường đại học, dự bị đại học, các trường chuyên nghiệp để tăng cường đội ngũ cán bộ cơ sở, nếu không học tại các trường chuyên nghiệp thì được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật theo thời gian 3, 6 hoặc 9 tháng phù hợp với yêu cầu ngành, nghề thực tế và được bố trí việc làm tại địa phương. Thời gian qua, trên địa bàn tỉnh đã sử dụng các trung tâm dạy nghề ở ở địa phương để tiến hành đào tạo, nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí cho công tác dạy nghề cho các đối tượng này.

- Việc đầu tư xây dựng cơ bản, tu sửa trường lớp, mua sắm trang thiết bị, hoạt động chuyên môn, ... cho các trường PTDTNT đã được Sở GDĐT và các cấp chính quyền quan tâm đầu tư đúng mức.

g.2) Việc đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ cán bộ, giáo viên.

- Hàng năm, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo các đơn vị xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế. Đã tổ chức nhiều đợt bồi dưỡng để nâng cao năng lực cho cán bộ

quản lý mà báo cáo viên là những chuyên gia, nhà khoa học của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Chỉ đạo đổi mới mạnh mẽ mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của nhà giáo theo yêu cầu nâng cao chất lượng, trách nhiệm, đạo đức và năng lực nghề nghiệp.

- Tích cực đề xuất một số chính sách, chế độ đãi đối với với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đối với những vùng kinh tế- xã hội còn khó khăn để nhà giáo an tâm công tác.

- Tạo điều kiện để chuyên gia quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục, đào tạo trong nước.

g.3) Việc thực hiện chính sách luân chuyển đối với cán bộ, giáo viên các trường và cán bộ quản lý giáo dục trên địa bàn.

- Đối với Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ, chưa thực hiện các nội dung sau:

+ Phụ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và nước sạch;

+ Phụ cấp dạy bằng tiếng và chữ viết của người dân tộc thiểu số ;

+ Chế độ trợ cấp tự học tiếng dân tộc thiểu số để phục vụ công tác ;

+ Khen thưởng.

- Đối với Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ

+ Tại khoản 2 Điều 1 Nghị định 19/2013/NĐ-CP của Thông tư Liên tịch số 35/2013/TTLT BGDĐT-BNV-BTC thì đối tượng tiếp tục được hưởng phụ cấp thu hút theo Nghị định 19/2013/NĐ-CP là nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đã hết thời hạn công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là 3 năm đối với nữ và 5 năm đối với nam nhưng cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền chưa sắp xếp, luân chuyển công tác trở về nơi ở hoặc nơi làm việc cuối cùng trước khi luân chuyển đến công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn và việc xác định đối tượng thuộc diện luân chuyển có thời hạn đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng phụ cấp quy định tại Nghị định số 19/2013/NĐ-CP căn cứ vào thời hạn luân chuyển ghi trong quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, tại Quảng Ngãi chỉ có các đối tượng là nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đã hết thời gian hưởng phụ cấp thu hút theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP và vẫn còn công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cụ thể có các trường hợp như sau:

Đối tượng được tuyển dụng lần đầu là người thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và được phân công công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Đối tượng được tuyển dụng lần đầu là người không thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và được phân công công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Đối tượng được thuyên chuyển, điều động là người không thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được thuyên chuyển, điều động công tác từ vùng không có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sang vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Đối tượng được thuyên chuyển, điều động là người thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được thuyên chuyển, điều động công tác từ vùng không có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sang vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Tất cả các đối tượng trên trong các quyết định tuyển dụng lần đầu, thuyên chuyển, điều động đều không có thời hạn luân chuyển ghi trong quyết định của cơ quan có thẩm quyền nên không thể thực hiện được.

- Đối với Nghị định 68/2000/NĐ-CP: Tại các trường Nội trú, bán trú chưa bố trí biên chế hoặc cho chủ trương hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP để tuyển dụng nhân viên phục vụ nấu ăn hàng ngày cho học sinh.

- Đối với Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ: Cán bộ y tế trường chưa được nhận chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề theo quy định tại nghị định này. Đề nghị được hướng dẫn để được hưởng.

h) Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất.

h.1) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển mạng lưới trường, lớp, nâng cấp cơ sở vật chất, đồ dùng, thiết bị dạy học

Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Chương trình hành động số 51-CTr/TU, ngày 23/7/2014 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) "về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế".

Quyết định 176/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2012 của của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoan 2012-2015 và định hướng đến 2020; Quyết định 208/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2012 của của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt Kế hoạch phát triển Đề án Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2012-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định 50/2012/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định một số chính sách khuyến khích thực hiện xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và môi trường của tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định 305/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề tỉnh Quảng Ngãi

đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025. Quyết định 306/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh về phê duyệt đề án phổ cập GDMNTNT trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015; Triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 27/10/2011 của HĐND tỉnh về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020;

h.2) Thực trạng của việc huy động nguồn lực để đầu tư CSVC trong những năm qua.

- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 30/12/201 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

- Mạng lưới trường, lớp từng bước hoàn thiện, đa dạng về loại hình; phương thức đào tạo ngày càng được mở rộng đã góp phần nâng cao trình độ dân trí, đào tạo nguồn nhân lực trên địa bàn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân.

- Cơ sở vật chất ngày càng được tăng cường; công tác quản lý giáo dục có chuyển biến tích cực; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ngày càng hoàn thiện; chất lượng giáo dục các ngành học, cấp học tiếp tục được giữ vững và có chiều hướng chuyển biến tích cực; số lượng, tỷ lệ học sinh tham gia dự thi, trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo nghề ngày càng tăng so với những năm trước.

Kết quả triển khai, thực hiện các chương trình, đề án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục từ các nguồn vốn: Chương trình mục tiêu, trái phiếu Chính phủ, ODA, ngân sách địa phương và nguồn vốn khác xã hội hóa.

- Trong 04 năm đầu tư cơ sở vật chất trường lớp, từ nguồn kinh phí CTMT quốc gia giáo dục và đào tạo, nguồn vốn đầu tư phát triển, vốn 30a, vốn các chương trình, dự án, vốn ODA, vốn sự nghiệp và các nguồn vốn khác hàng năm, địa phương tiếp tục đầu tư cải tạo, mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung các hạng mục công trình, mua sắm trang thiết bị, tài sản từng bước đáp ứng yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất phục vụ dạy học cho các cơ sở giáo dục của địa phương. Hệ thống trường, lớp học ngày càng hoàn thiện, công tác tăng cường cơ sở vật chất được chú ý, ngày càng có nhiều cơ sở khang trang, đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh.

- Việc xây dựng trường đạt chuẩn đã được tập trung đầu tư; ước thực hiện đến tháng 12 năm 2015, có 51/208 trường MN đạt chuẩn quốc gia (chiếm 24.6%); có 141/217 trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia (chiếm 65%);có 106/167 trường THCS đạt chuẩn quốc gia (chiếm 63,5%);có 18/39 trường THPT đạt chuẩn quốc gia (chiếm 46,2%).

- Các chính sách góp phần an sinh xã hội, tạo thuận lợi cho người nghèo, con gia đình chính sách được thực hiện đồng bộ, có hiệu quả. Tỷ lệ học sinh bỏ học do khó khăn về kinh tế ngày càng giảm so với tổng học sinh bỏ học toàn tỉnh.

- Công tác xã hội hoá giáo dục được chú trọng. Việc huy động nguồn lực từ các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và sự đóng góp của nhân dân cho giáo dục tiếp tục được thực hiện đã góp phần tăng cường cơ sở vật chất phục vụ dạy và học ngày càng tốt hơn.

Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư các nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài 5 năm 2011-2015.

- Dự án Chương trình phát triển giáo dục trung học (ADB):

Năm 2012, tỉnh Quảng Ngãi được Chương trình phát triển giáo dục trung học (ADB) hỗ trợ đầu tư xây dựng trường lớp học cho 03 Trung tâm GDTX-TH&DN đó là TTGDTX-HN&DN Ba Tơ, TTGDTX-HN&DN Sơn Hà, TTGDTX-HN&DN Minh Long. Tổng mức đầu tư của dự án là: 40.032 triệu đồng, trong đó vốn đối ứng ngân sách địa phương là 12.061 triệu đồng, vốn nước ngoài là: 27.971 triệu đồng. Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2014 là: 38.300 triệu đồng trong đó vốn nước ngoài: 33.900 triệu đồng, vốn đối ứng địa phương: 4.400 triệu đồng. Lũy kế số vốn giải ngân đến 30/6/2014 là:24.769 triệu đồng trong đó vốn nước ngoài là: 20.222 triệu đồng, vốn đối ứng địa phương là; 4.547 triệu đồng. Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2015 là:38.300 triệu đồng, trong đó vốn nước ngoài là: 33.900 triệu đồng, vốn đối ứng địa phương là: 4.400 triệu đồng.

- Dự án Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học SEQAP

Theo công văn 359/BGDĐT-SEQAP ngày 02/8/2012 của Ban quản lý Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học- Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỉnh Quảng Ngãi được giao kinh phí đầu tư XDCB là 33.416 triệu đồng (Ngân sách TW) để đầu tư xây dựng 78 phòng học 68 nhà vệ sinh và 08 nhà đa năng. Căn cứ vào các tiêu chí chọn trường được xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất và theo thư chấp thuận của Ngân hàng thế giới thì đến nay tỉnh Quảng Ngãi đã và đang triển khai đầu tư xây dựng 62 phòng học, 7 nhà đa năng và 56 nhà vệ sinh; tổng mức đầu tư của Chương trình là: 39.408 triệu đồng, trong đó vốn nước ngoài: 33.750 triệu đồng; vốn trong nước 5.658 triệu đồng.

Tổng số vốn lũy kế đã cấp do Dự án đến năm 2014 là 36.951 triệu đồng trong đó vốn nước ngoài (ODA): 33.416 triệu đồng, vốn trong nước (đối ứng) 3.535 triệu đồng. Tổng số vốn lũy kế đã giải ngân đến 30/6/2014: 24.484,092 triệu đồng trong đó: vốn nước ngòai (QDA): 21.734,092 triệu đồng; vốn trong nước (đối ứng): 2.750 triệu đồng.

Có 6 huyện đã hòan thành công tác xây dựng các công trình thuộc Chương trình SEQAP và quyết tóan dự án hòan thành; 03 huyện còn lại đang triển khai xây dựng dự kiến hoàn thành 31/12/2014.

Năm 2015, kinh phí Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học cấp bổ sung 1.900 triệu đồng để đầu tư xây dựng mới 01 phòng học ở huyện Minh Long và 01 nhà đa năng ở huyện Sơn Hà. Dự kiến các công trình hòan thành đưa vào sử dụng vào cuối tháng 11 năm 2015.

Tình hình thực hiện chương trình mục tiêu 5 năm 2011 – 2015

- Đề án Kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên 2008-2012:

Tính tới thời điểm 31/12/2012, đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng: 1476 phòng học và 308 phòng công vụ giáo viên. Còn lại 748 phòng học và 229 phòng công vụ cho giáo viên chưa triển khai thực hiện.

Tổng số phòng học đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là 1.476 phòng học trong đó ngành học Mầm non: 280 phòng; Tiểu học 741 phòng; THCS 397 phòng; THPT 58 phòng. Số phòng học còn lại của Đề án chưa xây dựng là 707 phòng (đã trừ những phòng được dự án khác đầu tư xây dựng) trong đó ngành học Mầm non: 104 phòng; Tiểu học 408 phòng; THCS 166 phòng; THPT 29 phòng.

Tổng số nhà công vụ giáo viên đã hoàn thành đưa vào sử dụng là 308 phòng trong đó ngành học Mầm non: 46 phòng; Tiểu học 133 phòng; THCS 94 phòng, THPT: 35 phòng. Số phòng công vụ giáo viên còn lại của Đề án chưa xây dựng là 229 phòng, trong đó ngành học Mầm non: 33 phòng; Tiểu học 90 phòng; THCS 96 phòng; THPT 10 phòng.

Nguồn vốn để thực hiện hoàn thành cho cả Đề án này được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2186/QĐ-TTg là 349,252 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn Trung ương hỗ trợ từ trái phiếu Chính phủ (55%) là 192,089 tỷ đồng, nguồn vốn của tỉnh phải cân đối bố trí để thực hiện Đề án (45%) là 157,163 tỷ đồng (bao gồm: vốn ngân sách đầu tư cho giáo dục và đào tạo, vốn xổ số kiến thiết và vốn huy động khác).

Tính đến cuối năm 2013 nguồn vốn trái phiếu Chính phủ và vốn ngân sách tỉnh đã bố trí để thực hiện Đề án cụ thể:

- Vốn TPCP hỗ trợ: 204.091 tr.đồng/192.091tr.đồng, đạt 100% kế hoạch hỗ trợ (được ghi tại Quyết định số 2186/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ);

- Vốn ngân sách tỉnh: 165.000 triệu đồng/165.000 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch (được phê duyệt tại Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 25/8/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi); trong đó: bố trí xây dựng công trình: 164.200 triệu đồng, thiết kế phí chung (do Sở Xây dựng thực hiện): 800 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo:

Thực hiện Quyết định số 196/QĐ-TTg ngày 30/11/2011, Quyết định số 512/QĐ-TTg ngày 29/4/2012, Quyết định số 1792/QĐ-TTg ngày 18/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2011, 2012, 2013 và năm 2014; UBND tỉnh đã có Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 29/3/2011, Quyết định 108/QĐ-UBND ngày 03/7/2012, Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 22/02/2013; Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 19/02/2014 và Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 về việc giao dự toán thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2011, năm 2012, năm 2013, năm 2014 và năm 2015.

Tổng kinh phí được giao trong 5 năm để thực hiện dự án này là 122.375 triệu đồng, trong đó kinh phí đầu tư CSVC các trường mầm non đến trung học cơ sở giao cho UBND các huyện làm chủ đầu tư là 83.871 triệu đồng; kinh phí đầu tư xây dựng các trường THPT, các trường THCS-DTNT và Trung tâm GDTX giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo và các trường trực thuộc làm chủ đầu tư là: 38.604 triệu đồng.

Đánh giá thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị của từng cấp học: tình hình và cơ cấu các công trình trong trường học; số lượng và tỷ lệ % đáp ứng so với nhu cầu; số lượng trường đạt chuẩn quốc gia; số lượng, tỷ lệ % đáp ứng và chất lượng thiết bị dạy học của các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông thuộc địa phương quản lý.

Giai đoạn 2011-2015, ngành giáo dục và đào tạo được đầu tư đầu tư cơ sở vật chất trường lớp từ nhiều nguồn vốn: nguồn vốn TPCP thực hiện Đề án kiên cố hoá trường, lớp học và nhà ở công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012 trên địa bàn tỉnh; nguồn kinh phí CTMT quốc gia giáo dục và đào tạo, nguồn vốn đầu tư phát triển, vốn 30a, vốn các chương trình, dự án, vốn ODA, vốn sự nghiệp và các nguồn vốn khác hàng năm, địa phương tiếp tục đầu tư cải tạo, mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung các hạng mục công trình, mua sắm trang thiết bị, tài sản từng bước đáp ứng yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất phục vụ dạy học cho các cơ sở giáo dục của địa phương. Hệ thống trường, lớp học ngày càng hoàn thiện, công tác tăng cường cơ sở vật chất được chú ý, ngày càng có nhiều cơ sở khang trang, đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh.

Mục tiêu của chương trình, được Chính phủ qui định cụ thể theo từng giai đoạn. Thực hiện mục tiêu của Chính phủ, địa phương đã có các Nghị quyết, Đề án: Nghị quyết số 37/2008/NQ ngày 11 tháng 7 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khoá X- Kỳ họp thứ 16; Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2008 phê duyệt kế hoạch thực hiện Đề án kiên cố hoá trường, lớp học và nhà ở công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012 trên địa bàn tỉnh. Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2012-2015 (Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 30/12/2011); Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục Quốc dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 (Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 03/02/2012); Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2011-2015; Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 (Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 30/12/2011).

h.3) Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục

Đầu tư từ nguồn xã hội hoá giáo dục nhằm tăng cường cơ sở vật chất từ nhiều nguồn lực của xã hội.

Thực hiện Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định về một số chính sách khuyến khích thực hiện xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể

thao và môi trường của tỉnh Quảng Ngãi. Trong những năm gần đây, cùng với nguồn vốn tăng lên từng năm để đầu tư cơ sở vật chất phục vụ dạy và học của Nhà nước, nhân dân và các nguồn lực xã hội khác đã tích cực đóng góp kinh phí đáng kể cho sự nghiệp giáo dục.

Công tác xã hội hóa Giáo dục đối với ngành học mầm non ngày càng được chú trọng, nhiều đơn vị, tổ chức, các mạnh thường quân, phụ huynh ủng hộ nhiệt tình như: góp công sức, tiền của, vật chất cùng nhà nước chăm lo cho thế hệ trẻ để mua loa máy, ti vi, tủ lạnh, bếp ga; góp chậu kiểng; góp công xây nhà bếp để tổ chức bán trú, lát sân trường, tường rào cổng ngõ. Các cá nhân đã bỏ tiền gia đình xây dựng trường, nhóm, lớp tư thục và thu nhận trẻ ra lớp, góp phần giải quyết phần nào khó khăn cho cơ sở nhà nước, vì các trường công lập hiện nay quá tải, phòng học hiện có diện tích xây dựng hẹp và không đủ số lượng phòng học đáp ứng nhu cầu để thu nhận thêm cháu.

Nhờ có chính sách hỗ trợ của tỉnh tại Quyết định 52/QĐ-UBND một số trường mầm non tư thục trên địa bàn thành phố được ưu tiên thuê nhà, cơ sở hạ tầng ; miễn giảm thuế đất; hỗ trợ chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; chính sách giao đất cho thuê đất và hoàn trả kinh phí bồi thường.

Nhờ huy động và sử dụng đúng các nguồn kinh phí đầu tư, vì vậy cơ sở vật chất trường học ngày càng được tăng cường đồng bộ theo hướng kiên cố hoá. Ngoài ra, thông qua các hoạt động khuyến học, khuyến tài của tỉnh và các địa phương, các đơn vị giáo dục trong tỉnh phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh để hỗ trợ học bổng cho học sinh nghèo vượt khó có điều kiện được tiếp tục được đến trường.

h.4) Phương hướng, nhiệm vụ trong thời gian sắp tới

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

Nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất 6 huyện miền núi giai đoạn 2016-2020: Tổng nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất từ bậc mầm non đến phổ thông giai đọan 2016-2020, cụ thể:

- Mầm non: Cần đầu tư xây dựng mới 409 phòng học trong đó 230 phòng bổ sung đủ hạng mục, 128 phòng xóa bán kiên cố xuống cấp, 70 phòng xóa phòng tạm; xây mới 136 phòng phục vụ học tập, trong đó 126 bổ sung đủ hạng mục, 10 phòng xóa bán kiên cố xuống cấp; xây dựng mới 101 bếp ăn; xây dựng mới 430 phòng hành chính quản trị, trong đó 412 phòng bổ sung đủ hạng mục,18 phòng xóa kiên cố xuống cấp và phòng tạm; xây mới 36 nhà vệ sinh cho giáo viên và học sinh; xây mới 128 tường rào với khoảng 35.840m; 183 hệ thống nước sạch và 148 sân chơi.

- Tiểu học: cần đầu tư xây dựng mới 466 phòng học trong đó 412 phòng bổ sung đủ hạng mục, 32 phòng xóa bán kiên cố xuống cấp, 22 phòng xóa phòng

tạm, phòng nhờ;.xây mới 429 phòng phục vụ học tập, trong đó 402 bổ sung đủ hạng mục, 20 phòng xóa bán kiên cố xuống cấp, 7 phòng xóa phòng học tạm, nhờ; xây dựng mới 388 phòng hành chính quản trị, trong đó 298 phòng bổ sung đủ hạng mục, 78 phòng xóa kiên cố xuống cấp và 12 phòng tạm, nhờ; xây mới 153 phòng ăn,nghỉ phục vụ bán trú; 214 nhà vệ sinh cho giáo viên và học sinh; 65 tường rào với khoảng 16.250m; 121 hệ thống nước sạch và 104 sân chơi.

- Trung học cơ sở: cần đầu tư xây dựng mới 103 phòng học trong đó 85 phòng bổ sung đủ hạng mục, 16 phòng xóa bán kiên cố xuống cấp, 2 phòng xóa phòng tạm; xây mới 266 phòng bộ môn, trong đó 202 phòng bổ sung đủ hạng mục, 44 phòng xóa bán kiên cố xuống cấp, 20 phòng xóa phòng tạm; xây mới 209 phòng phục vụ học tập, trong đó 200 bổ sung đủ hạng mục, 09 phòng xóa bán kiên cố xuống cấp; xây dựng mới 486 phòng hành chính quản trị, trong đó 446 phòng bổ sung đủ hạng mục,40 phòng xóa kiên cố xuống cấp; xây mới 106 nhà vệ sinh cho giáo viên và học sinh; 35 tường rào với khoảng 9.800m; 49 hệ thống nước sach và 44 sân chơi.

- Trung học phổ thông: Cần đầu tư xây dựng mới 24 phòng học trong đó 24 phòng bổ sung đủ hạng mục; xây mới 17 phòng bộ môn, trong đó 17 phòng bổ sung đủ hạng mục; xây mới 20 phòng phục vụ học tập, trong đó 20 bổ sung đủ hạng mục; xây dựng mới 36 phòng hành chính quản trị, trong đó 36 phòng bổ sung đủ hạng mục; xây mới 01 tường rào với khoảng 852m; 03 hệ thống nước sạch.

Nhu cầu đầu tư trang thiết bị trường học 6 huyện miền núi giai đoạn 2016-2020: Tổng nhu cầu đầu tư mua sắm trang thiết bị cho bậc học từ mầm non đến phổ thông giai đọan 2016 -2020 là 37.961,3 triệu đồng bao gồm:

- Mầm non: Cần đầu tư 647 bộ thiết bị dạy học tối thiểu, kinh phí 29.644 triệu đồng; 479 bộ thiết bị dùng chung, kinh phí 7.533,8 triệu đồng; 229 cái/chiếc thiết bị khác với kinh phí 359 triệu đồng; 356 cái/chiếc thiết bị TDTT với kinh phí 424,5 triệu đồng; để đáp ứng 90.% nhu cầu. Cụ thể (phụ lục 10). -Tiểu học: Cần đầu tư 5.944 bộ thiết bị dạy học tối thiểu, kinh phí 54.841 triệu đồng;1213 bộ thiết bị dùng chung, kinh phí 34.951 triệu đồng; 221 cái/chiếc thiết bị khác với kinh phí 153 triệu đồng; 2.038 cái/chiếc thiết bị TDTT với kinh phí 1.824,9 triệu đồng; mua sắm 3.719 bộ bàn ghế học sinh với kinh phí 12.268 triệu đồng, để đáp ứng 90.% nhu cầu.

- THCS: Cần đầu tư 754 bộ thiết bị dạy học tối thiểu, kinh phí 50.263 triệu đồng; 322 bộ thiết bị phòng bộ môn với kinh phí 19.320 triệu đồng; 1.354 bộ thiết bị dùng chung, kinh phí 14.588,8 triệu đồng; 589 cái/chiếc thiết bị TDTT với kinh phí 1.586 triệu đồng; mua sắm 3.590 bộ bàn ghế học sinh với kinh phí 3.590 triệu đồng, để đáp ứng 90.% nhu cầu.

- THPT: Cần đầu tư 201 bộ thiết bị dạy học tối thiểu, kinh phí 13.901 triệu đồng; 31 bộ thiết bị phòng bộ môn với kinh phí 9.650 triệu đồng; 567 bộ thiết bị dùng chung, kinh phí 6.492 triệu đồng; 331cái/chiếc thiết bị TDTT với kinh phí 893 triệu đồng; mua sắm 729 bộ bàn ghế học sinh với kinh phí 824,8 triệu đồng, để đáp ứng 92.% nhu cầu.

i) Công tác lãnh đạo, quản lý, kiểm tra, giám sát Chỉ thị số 10

UBND tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu cho các cấp kế hoạch thực hiện phổ cập giáo dục, tiến hành các công việc có liên quan và thúc đẩy công tác này. Một số các nhiệm vụ trọng tâm mà các cơ quan quản lý giáo dục đã tích cực thực hiện trong thời gian qua như:

- Công tác phổ cập giáo dục đã được Sở Giáo dục và Đào tạo chú ý đưa vào trong nhiệm vụ từng năm học và có hướng dẫn các đơn vị để thực hiện.

- Chỉ đạo các đơn vị giáo dục tham mưu với Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn về công tác phổ cập.

- Tham mưu với UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo Phổ cập giáo dục và chống mù chữ, Tổ chuyên viên giúp việc Ban Chỉ đạo; dự thảo xây dựng Quy chế làm việc Ban chỉ đạo Phổ cập giáo dục và chống mù chữ tỉnh.

- UBND tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo tích cực trong việc chỉ đạo duy trì chuẩn phổ cập giáo dục; thường xuyên kiểm tra tiến độ thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở tất cả các huyện, thành phố để nắm bắt tình hình thực hiện, điều chỉnh những sai lệch; trong đó có kiểm tra tại các xã để biết rõ việc điều tra, thống kê, lập hồ sơ phổ cập.

- Tiến hành kiểm tra cùng với các đợt công tác khác: kiểm tra cùng với việc nắm tình hình đầu năm học; kiểm tra tiến độ thực hiện phổ cập giáo dục ở huyện.

- Ở cấp huyện các phòng Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu UBND huyện ban hành chế độ khen thưởng giáo viên và học sinh có thành tích trong phổ cập.

- Tham mưu hướng dẫn triển khai hệ thống thông tin điện tử quản lí phổ cập giáo dục, xoá mù chữ theo Công văn 7475/BGDĐT-KHTC ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Đánh giá chung

a) Những ưu điểm

- Chủ trương phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập THCS được sự đồng thuận của nhân dân. Nhân dân trong tỉnh đã khắc phục khó khăn, tạo những điều kiện tốt trong khả năng và động viên con em đến trường.

- Trong thời gian qua, mạng lưới trường lớp, cơ sở giáo dục, đội ngũ giáo viên được phát triển.

b) Hạn chế, khuyết điểm

- Về công tác phổ cập giáo dục Tiểu học và THCS chất lượng giáo dục và đào tạo tuy đã được nâng lên nhưng chưa đồng đều giữa các trường, nhất là giáo dục tiểu học và THCS ở một số trường chuyển biến còn chậm, tỷ lệ học sinh yếu kém còn cao, học sinh lưu ban, bỏ học còn nhiều; điều kiện để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở một số trường xa trung tâm huyện còn khó khăn; chất

lượng dạy học môn ngoại ngữ, môn tin học, giáo dục kỹ năng sống còn hạn chế; chất lượng công tác phổ cập giáo dục - xóa mù chữ chưa bền vững.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học còn thiếu thốn, hầu hết các trường chưa đủ phòng học, không có phòng chức năng, phòng học bộ môn, thiếu phòng công vụ giáo viên, phòng ở học sinh bán trú và hạng mục công trình phụ trợ cho các trường có học sinh bán trú.

- Đội ngũ giáo viên chưa đủ theo quy định, nhất là giáo dục mầm non; tỷ lệ giáo viên có năng lực, trình độ chuyên môn cao còn ít; một bộ phận cán bộ quản lý và giáo viên chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của giáo dục trong thời kỳ mới.

- Công tác phân luồng học sinh sau THCS đã đem lại được những kết quả ban đầu, tuy nhiên công tác tuyên truyền để phụ huynh, học sinh hiểu rõ việc tham gia học nghề đi vào cuộc sống lao động sản xuất sau khi học xong cấp THCS chưa được tốt nên số lượng phân luồng còn ít. Một số học sinh bỏ học ở nhà lao động sản xuất nông nghiệp và lập gia đình, không chịu tham gia học nghề phù hợp trên địa bàn mình sinh sống để phát triển kinh tế.

c) Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm

- Tỉnh Ủy, Hội đồng nhân dân có sự chỉ đạo sâu sát công tác phổ cập giáo dục, ban hành các chỉ thị, có chế độ khuyến khích người học. Uỷ ban nhân dân các cấp có sự đầu tư thích hợp cho giáo dục. Có sự phối hợp của các sở, ban ngành, đoàn thể, các hội và bộ đội biên phòng tỉnh.

- Tình hình chính trị, an ninh, kinh tế xã hội ngày càng ổn định, phát triển. Đặc biệt là được sự quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước, khu kinh tế Dung Quất phát triển, thanh niên có cơ hội tìm được việc làm nên tạo động lực học tập nhiều hơn.

III. Phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đến năm 2021

1. Mục tiêu

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ giáo viên nhằm huy động tối đa học sinh đến trường; giữ vững kết quả và nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

2. Chỉ tiêu

- Đối với phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi: Phấn đấu có 184/184 xã, phường, thị trấn của 14/14 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ năm tuổi vào năm 2016; Toàn tỉnh giữ vững kết quả và nâng cao chất lượng Tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Củng cố mạng lưới trường, lớp, duy trì có trên 98% số trẻ em năm tuổi ra lớp đảm bảo tiêu chuẩn PCGDMNTNT, tăng số trẻ dưới 5 tuổi ra lớp đảm bảo chỉ tiêu hàng năm; nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục đối với các lớp mầm non năm tuổi, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thể thấp còi toàn tỉnh xuống dưới 7%, đảm bảo 100% trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non được học chương trình giáo dục mầm

non mới, chuẩn bị tốt tâm thế cho trẻ vào học lớp 1. Tuyển dụng, bố trí đủ giáo viên, sắp xếp đội ngũ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2015//TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; Tiếp tục bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới.

- Đối với phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở: Đảm bảo 184/184 xã, phường, thị trấn của 14/14 huyện, thành phố duy trì được chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở theo mức độ 1, từng bước nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục để tăng tỉ lệ các xã, phường, thị trấn đạt phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở lên mức độ 2. Phấn đấu đến năm 2021 có 100% các huyện đồng bằng đạt phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 theo quy định tại Nghị định 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 03 năm 2014 của Chính phủ.

3. Nhiệm vụ và giải pháp

Triển khai thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết 29-NQ/TW và các chương trình hành động của tỉnh. Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi dưới nhiều hình thức, đặc biệt là phương tiện phát thanh, truyền hình, đài truyền thanh đối với việc thực hiện các mục tiêu phổ cập giáo dục. Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp đối với công tác phổ cập giáo; tiếp tục quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, xây dựng trường chuẩn quốc gia, sắp xếp quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và quy mô dân số từng địa phương.

- Triển khai thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông; Đề án củng cố phát triển hệ thống trường dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh; Đề án xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia huyện, thành phố giai đoạn 2012-2020;

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2014-2015 và lộ trình đến năm 2020; Đề án phát triển kinh tế xã hội ở 6 huyện miền núi của tỉnh.

- Tiếp tục đầu tư, xây dựng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Đầu tư xây dựng, hiện đại hóa hệ thống trường trung học phổ thông chuyên. Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất cho các trường trung cấp chuyên nghiệp, các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp.

- Đẩy mạnh thực hiện xã hội hoá giáo dục, tăng cường huy động các nguồn lực phát triển giáo dục giai đoạn 2016-2020.

- Triển khai đề án luân chuyển cán bộ, giáo viên các huyện đồng bằng lên miền núi theo Quyết định của UBND Tỉnh.

- Thực hiện giải pháp ưu tiên tuyển dụng cán bộ, giáo viên người dân tộc thiểu số, người địa phương miền núi hoặc người tình nguyện phục vụ lâu dài cho giáo dục miền núi để tạo ổn định về đội ngũ và chất lượng giáo dục- đào tạo.

VI. Đề xuất, kiến nghị

Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Tổng hợp nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Quảng Ngãi vào Đề án "Bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình Giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông" trình Chính phủ phê duyệt.

- Trình Chính phủ phê duyệt Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2014-2015 và lộ trình đến năm 2020; tiếp tục huy động và hỗ trợ nguồn vốn TPCP cho các địa phương để thực hiện Đề án này.

- Quan tâm đầu tư kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn vốn khác của Trung ương để thực hiện các chương trình, dự án, Đề án phát triển ngành giáo dục và đào tạo của tỉnh đã được phê duyệt.

UBND tỉnh kính báo cáo./.

Nơi nhận:
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- CT, PCT(KGVX) UBND tỉnh;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP(KGVX), CBTH;
- Lưu: VT, KGVXhmy651

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Dũng

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Báo cáo số [illegible] UBND ngày 11 /11 /2016 của UBND tỉnh)

1. Văn bản chỉ đạo của Đảng, HĐND, UBND tỉnh

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi XVIII đã đề ra chỉ tiêu hoàn thành phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi vào năm 2015;

- Nghị quyết số 01- NQ/ĐH, ngày 23/10/ 2015 Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XIX;

- Nghị quyết số 03/2010/NQ-HĐND ngày 16/4/2010 của HĐND tỉnh về việc chuyển đổi các trường mầm non bán công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi sang loại hình công lập;

- Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 27/10/2011 của HĐND tỉnh về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020;

- Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013 của HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2013 đã phân bổ 106 tỷ đồng để xây dựng 276 phòng học mầm non *(dành cho lớp mẫu giáo năm tuổi)*;

- Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014.

- Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 27/9/2010 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án chuyển đổi các trường mầm non bán công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi sang loại hình trường công lập;

- Quyết định số 305/QĐ-UBND Ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định 306/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án Phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012 - 2015;

- Các Quyết định: Số 141/QĐ-UBND ngày 03/02/2012, số 1089/QĐ-UBND ngày 19/7/2012, số 2227/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em năm tuổi năm 2011 và năm 2012 theo Quyết định 239/QĐ-TTg ngày 9/2/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 14/12/2012 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013, giao chỉ tiêu phổ cập GDMN trẻ em năm tuổi, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia toàn tỉnh năm 2013;

- Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 14/12/2012 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013;

- Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013 - 2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014;

- Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 về việc phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh đợt 2 hỗ trợ thực hiện Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2012-2015 tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 19/02/2014 về việc giao nhiệm vụ và Kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014 thuộc Khối Văn hóa-Xã hội;

- Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 18/06/2014 về việc phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2014 để hỗ trợ thực hiện Đề án Phổ cập GDMNTNT tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015.

- Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 07/8/2014 về việc thành lập Đoàn kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tỉnh Quang Ngãi;

- Thông báo số 218/TB-UBND ngày 13/8/2014 Kết luận của Phó chủ tịch UBND tỉnh Phạm Như Sô tại Hội nghị sơ kết thực hiện Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2012-2015 tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 19/8/2014 về việc phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh đợt 2 hỗ trợ thực hiện Đề án Phổ cập GDMNTNT tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015.

- Quyết định số 47/2014/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 Quy định một số mức chi hỗ trợ PCGDMNTNT, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Công văn số 5308/UBND-VX ngày 14/11/2014 v/v danh mục đầu tư xây dựng trường mầm non thuộc Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2014-2015 và lộ trình 2020.

- Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015;

- Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 07/5/2015 về việc phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2015 hỗ trợ thực hiện Đề án Phổ cập GDMNTNT tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015.

- Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 về việc phân bổ nguồn thu vốn ngân sách tỉnh vượt dự toán HĐND tỉnh giao năm 2014 và ứng trước dự toán năm sau để thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách.

- Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 04/8/2015 về việc phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh đợt 2 năm 2015 để trả nợ các dự án hoàn thành, dự án chuyển tiếp Đề án Phổ cập GDMNTNT tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015.

- Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 03/9/2015 về việc điều chỉnh phụ lục số 2 và số 3 tại Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 04/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 05/01/2016 của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016;

- Công văn số 813/STC-TCHCSN ngày 11/4/2016 của Sở Tài chính về việc tiếp tục thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3,4,5 tuổi năm 2016 trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 1834/UBND-VX ngày 20/4/2016 của UBND tỉnh về việc tiếp tục thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3,4,5 tuổi năm 2016 trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 1865/UBND-VX ngày 21/4/2016 của UBND tỉnh về việc giải quyết kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3,4,5 tuổi cho tỉnh Quảng Ngãi năm 2016;

2. Văn bản của Ban chỉ đạo

- Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục và chống mù chữ cấp tỉnh ban hành Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 28/3/2013 về việc thành lập tổ chuyên viên giúp việc Ban chỉ đạo Phổ cập giáo dục và chống mù chữ tỉnh Quảng Ngãi;

- Báo cáo số 02/BC-BCĐ ngày 06/9/2013 của Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục và chống mù chữ Báo cáo sơ kết 02 năm triển khai và kết quả thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo số 02/BC-BCĐ ngày 09/10/2015 của Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục và chống mù chữ Báo cáo quá trình triển khai, kết quả thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh năm 2015.

- Báo cáo số 554/BC-BCĐ ngày 24/8/2016 của Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục và chống mù chữ Báo cáo quá trình triển khai, kết quả thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh năm 2016.

3. Văn bản của Sở Giáo dục và Đào tạo

- Công văn số 1054/SGDĐT-MN ngày 5/8/2010 về việc hướng dẫn thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi;

- Công văn số 1463/SGDĐT-GDMN ngày 23/11/2010 về việc gửi kế hoạch xây dựng phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi;

- Công văn số 1473/SGDĐT-MN ngày 20/10/2010 về việc hướng dẫn thực hiện điều tra phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi;

- Công văn số 455/SGDĐT-MN ngày 29/3/2011 về tổ chức Hội nghị hướng dẫn mua sắm tự làm, sử dụng đồ dùng dạy học đồ chơi và tập huấn công tác điều tra phổ cập cho cán bộ quản lý, giáo viên mầm non;

- Công văn số 1807/GDĐT-KHTC ngày 22/11/2011 về việc tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi theo Quyết định số 239/TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Công văn số 537/SGDĐT-GDMN ngày 09/5/2012 về việc xây dựng kế hoạch phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi;

- Kế hoạch số 1033/SGDĐT-MN ngày 21/6/2012 triển khai thực hiện Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh;

- Công văn số 3089/SGDĐT-MN ngày 28/12/2012 về việc chuẩn bị các điều kiện để nghiệm thu, tiếp nhận thiết bị mầm non;

- Công văn số 27/GDĐT-KHTC ngày 07/01/2013 về việc thành lập đoàn giám sát việc cung ứng thiết bị mầm non năm 2013;

- Hướng dẫn số 232/SGDĐT-GDMN ngày 08/3/2013 hướng dẫn thực hiện công tác Phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi;

- Hướng dẫn số 233/SGDĐT-GDMN ngày 08/3/2013 hướng dẫn quy trình, mẫu văn bản đề nghị kiểm tra, công nhận đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ em năm tuổi;

- Quyết định số 324/QĐ-SGDĐT ngày 12/3/2013 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh phí chương trình mục tiêu Quốc gia giáo dục và đào tạo năm 2013;

- Công văn số 330/SGDĐT-GDMN ngày 01/4/2013 về việc hướng dẫn thực hiện kinh phí hỗ trợ phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi;

- Công văn số 571/ SGDĐT-GDMN ngày 20/5/2013 về việc báo cáo kết quả triển khai công tác phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi năm học 2012 - 2013

- Công văn số 972/SGDĐT-MN ngày 24/7/2013 về việc tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ PCGDMN cho trẻ em năm tuổi;

- Công văn số 1840/SGDĐT-GDMN ngày 21/11/2013 về việc báo cáo tình hình thiệt hại thiết bị PCGDMN cho trẻ em năm tuổi;

- Hướng dẫn số 40/SGDĐT-GDMN ngày 13/01/2014 về việc hướng dẫn thực hiện công tác PCGDMN cho trẻ em năm tuổi;

- Thông báo số 176/TB-SGDĐT ngày 25/02/2014 về việc giao nhiệm vụ và kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo năm 2014;

- Kế hoạch số 103/KH-GD&ĐT ngày 25/3/2014 Triển khai hệ thống thông tin điện tử quản lý phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

- Hướng dẫn số 494/SGDĐT-GDMN ngày 21/4/2014 về việc hướng dẫn kiểm tra công nhận PCGDMN cho trẻ em năm tuổi;

- Công văn số 570/SGDĐT-KHTC ngày 09/5/2014 về việc đề nghị giao nguồn vốn đầu tư xây dựng từ nguồn vượt thu năm 2014.

- Công văn số 591/SGDĐT-KHTC ngày 06/5/2014 về việc thực hiện Đề án PCGDMN cho trẻ em năm tuổi trên địa bàn huyện và thành phố.

- Báo cáo số 377/BC-SGDĐT-GDMN ngày 03/9/2014 Báo cáo sơ kết thực hiện Đề án PCGDMNTNT trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015;

- Công văn số 1446/SGDĐT-GDMN ngày 10/9/2014 về việc báo cáo tình hình thực hiện Quyết định 239/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Công văn số 1499/SGDĐT-KHTC ngày 17/9/2014 về việc báo cáo nhu cầu xây dựng bổ sung phòng học thực hiện Đề án PCGDMNTNT trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Báo cáo số 711/BC-SGDĐT-GDMN ngày 17/9/2014 Báo cáo tình hình thực hiện Quyết định 239/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Công văn số 1528/SGDĐT- GDMN ngày 22/9/2014 về việc đề nghị cấp thiết bị GDMN;

- Công văn số 1605/SGDĐT- GDTrH ngày 30/9/2014 về việc triển khai nhập số liệu, duy trì hệ thống thông tin điện tử quản lý PCGD-XMC;

- Báo cáo số 610/BC-SGDĐT ngày 11/11/2014 Báo cáo danh mục đầu tư xây dựng của Đề án Kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2014-2015 và lộ trình 2020;

- Công văn số 2132/SGDĐT- GDMN ngày 29/12/2014 về việc đẩy nhanh kế hoạch thực hiện Đề án PCGDMNTNT giai đoạn 2012-2015 trên địa bàn tỉnh;

- Báo cáo số 12/BC-SGDĐT ngày 09/01/2015 Báo cáo nhu cầu đầu tư xây dựng phòng học mầm non thực hiện Đề án PCGDMNTNT trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Công văn số 43/SGDĐT-GDMN ngày 13/01/2015 V/v báo cáo số liệu thiết bị dạy học thực hiện Đề án PCGDMNTNT năm 2015;

- Công văn số 209/SGDĐT-GDMN ngày 26/02/2015 V/v điều chỉnh số liệu, sử dụng thiết bị thực hiện công tác PCGDMNTNT;

- Thông báo số 104/TB-SGDĐT ngày 05/3/2015 V/v giao nhiệm vụ và kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tọa năm 2015;

- Công văn số 253/SGDĐT-GDMN ngày 06/3/2015 V/v điều chỉnh số liệu PCGDMNTNT trên hệ thống trực tuyến;

- Công văn số 465/SGDĐT-GDMN ngày 06/4/2015 V/v báo cáo việc thực hiện Đề án PCGDMNTNT và xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia;

- Công văn số 1402/SGDĐT-GDTrH ngày 31/8/2015 V/v hướng dẫn công tác PCGD, xóa mù chữ năm 2015;

- Báo cáo số 460/BC-SGDĐT-VP ngày 28/7/2015 Kết quả việc quán triệt và triển khai thực hiện Chương trình hành động số 51-CTr/TU, ngày 23/7/2014 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) "về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế";

- Báo cáo số 514/BC-SGDĐT-GDMN ngày 17/8/2015 đánh giá thực hiện Đề án PCGDMNTNT trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015. - Công văn số 26/SGDĐT-GDMN ngày 07/01/2016 về việc nội dung số liệu PCGDMNTNT tỉnh Quảng Ngãi;

- Công văn số 127/SGDĐT-KHTC ngày 02/02/2016 về việc triển khai thực hiện một số chính sách đối với trẻ em và giáo viên mầm non;

- Công văn số 879/ SGDĐT-GDMN ngày 06/6/2016 về việc gửi hồ sơ đề nghị Tỉnh kiểm tra công nhận lại các huyện, thành phố giữ chuẩn PCGDMNTNT năm 2016;

- Kế hoạch số 422/SGDĐT-GDMN ngày 04/7/2016 Kế hoạch kiểm tra công nhận lại các huyện, thành phố duy trì đạt chuẩn PCGDMNTNT năm 2016;

- Công văn số 1286/SGDĐT-GDTrH ngày 09/8/2016 về việc triển khai thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm học 2016-2017.

PHỤ LỤC II

BÁO CÁO SỐ LIỆU TỔNG KẾT CHỈ THỊ SỐ 10-CT/TW

(Kèm theo Báo cáo số 1054 /BC-UBND ngày 11 / 11 /2016 của UBND tỉnh)

I. Số giáo viên

1. Bậc học mầm non

1. Bậc học mầm non

TT	Tổng số		Trình độ		Dân tộc		Biên chế	Hợp đồng	Tỷ lệ GV/lớp
	Nam	Nữ	Chuẩn	Trên chuẩn	Kinh	Thiểu số			
	0	3029	1254	1775	2762	267	2195	834	1.66

2. Bậc học tiểu học

TT	Tổng số		Trình độ		Dân tộc		Biên chế	Hợp đồng	Tỷ lệ GV/lớp
	Nam	Nữ	Chuẩn	Trên chuẩn	Kinh	Thiểu số			
	1333	4231	1423	4141	5276	288	5086	478	1.30

3. Bậc học trung học cơ sở

TT	Tổng số		Trình độ		Dân tộc		Biên chế	Hợp đồng	Tỷ lệ GV/lớp
	Nam	Nữ	Chuẩn	Trên chuẩn	Kinh	Thiểu số			
	1999	3244	2585	2658	5098	145	4955	288	2.20

4. Bậc học trung học phổ thông

TT	Tổng số		Trình độ		Dân tộc		Biên chế	Hợp đồng	Tỷ lệ GV/lớp
	Nam	Nữ	Chuẩn	Trên chuẩn	Kinh	Thiểu số			
	984	1245	2068	161	2147	82	2194	35	2.29

II. Số liệu học sinh

1. Bậc học mầm non

TT	Tổng số	Lưu ban	Bỏ học	Tỷ lệ học sinh/lớp	Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số	SL học sinh khuyết tật
	51.473	0	0	28,1	21,9%	80

2. Bậc học tiểu học

TT	Tổng số	Lưu ban	Bỏ học	Tỷ lệ học sinh/lớp	Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số	SL học sinh khuyết tật
	97.818	798	5	25.5		

3. Bậc học trung học cơ sở

TT	Tổng số	Lưu ban	Bỏ học	Tỷ lệ học sinh/lớp	Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số	SL học sinh khuyết tật
	72.698	765	346	32.4		85

4. Bậc học trung học phổ thông

TT	Tổng số	Lưu ban	Bỏ học	Tỷ lệ học sinh/lớp	Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số	SL học sinh khuyết tật
	37.003	469	386	38.3		

III. Cơ sở vật chất

1. Bậc học mầm non

TT	Tổng số	Phòng học			Phòng chức năng					Sân chơi, bãi tập	Nhà vệ sinh	Nhà công vụ	Trường nội trú (nếu có)	Trường bán trú	Tỷ lệ trường đạt chuẩn	Tỷ lệ trường chưa đạt chuẩn
		Kiên cố	Bán kiên cố	Nhà cấp 4	P. Hội đồng	p. thực hành	Thư viện	P. Đoàn, đội	P. Y tế							
	2716	1790	888	888	142	98	10	42	79	204	468	69		209	56	26,79

2. Bậc tiểu học

TT	Tổng số	Phòng học			Phòng chức năng					Sân chơi, bãi tập	Nhà vệ sinh	Nhà công vụ	Trường nội trú (nếu có)	Trường bán trú	Tỷ lệ trường đạt chuẩn	Tỷ lệ trường chưa đạt chuẩn
		Kiên cố	Bán kiên cố	Nhà cấp 4	P. Hội đồng	p. thực hành	Thư viện	P. Đoàn, đội	P. Y tế							
	3772	2587	1067	1067	174	701	204	149	109	218	645	76		3	143	65,9%

3. Bậc trung học cơ sở

TT	Tổng số	Phòng học			Phòng chức năng					Sân chơi, bãi tập	Nhà vệ sinh	Nhà công vụ	Trường nội trú (nếu có)	Trường bán trú	Tỷ lệ trường đạt chuẩn	Tỷ lệ trường chưa đạt chuẩn
		Kiên cố	Bán kiên cố	Nhà cấp 4	P. Hội đồng	p. thực hành	Thư viện	P. Đoàn, đội	P. Y tế							
	1833	1638	180	180	124	564	174	136	99	168	533	54			104	61,9%

4. Bậc trung học phổ thông

TT	Tổng số	Phòng học			Phòng chức năng					Sân chơi, bãi tập	Nhà vệ sinh	Nhà công vụ	Trường nội trú (nếu có)	Trường bán trú	Tỷ lệ trường đạt chuẩn	Tỷ lệ trường chưa đạt chuẩn
		Kiên cố	Bán kiên cố	Nhà cấp 4	P. Hội đồng	p. thực hành	Thư viện	P. Đoàn, đội	P. Y tế							
	1242	1002	19	19	41	202	45	31	30	39	234	8	1	11	18	46,2%